VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

Văn bản hợp nhất số 25/VBHN-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2018 hợp nhất Thông tư quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

(Tiếp theo Công báo số 923 + 924)

CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO THÔNG TƯ

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục III

THAY THẾ PHỤ LỤC VI THÔNG TƯ SỐ 38/2015/TT-BTC NHƯ SAU:

(Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

"Phụ lục VI

BIỂU MẪU VỀ THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU VÀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên Biểu mẫu	Số hiệu
1	Đơn đề nghị xác định trước mã số	01/XĐTMS/TXNK
2	Đơn đề nghị xác định trước trị giá hải quan	02/XĐTTG/TXNK
3	Thông báo về việc nghi vấn trị giá khai báo	02A/TB-NVTG/TXNK
4	Thông báo về trị giá hải quan	02B/TB-XĐTG/TXNK
5	Quyết định điều chỉnh thuế	03/QĐĐC/TXNK
6	Thông báo về bảo lãnh tiền thuế	04/TBBLT/TXNK
7	Công văn đề nghị không thu thuế	05/CVĐNKTT/TXNK
8	Bảng kê khai tính thuế	06/BKKTT/TXNK
9	Quyết định ấn định thuế	07/QĐAĐT/TXNK
10	Quyết định hủy quyết định ấn định	08/HQĐAĐT/TXNK
11	Quyết định về việc hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và thu khác nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	09/QĐHT/TXNK

12	Quyết định về việc hoàn thuế/không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	10/QĐKTT/TXNK
13	Thông báo về việc bổ sung hồ sơ	11/TBBSHS/TXNK
14	Thông báo về việc không thuộc diện được hoàn thuế, không thu thuế	12/TBKTT/TXNK
15	Danh mục hàng hóa XK, NK miễn thuế	13/ĐKDMMT/TXNK
16	Công văn đề nghị đăng ký Danh mục hàng hóa XK, NK miễn thuế	14/CVĐKDMMT/TXNK
17	Phiếu theo dõi trừ lùi	15/PTDTL/TXNK
18	Báo cáo các trường hợp đã đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế	16/BCTHDMMT/TXNK
19	Báo cáo việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu	17/BCKT-NKMT/TXNK
20	Biên bản làm việc về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu	18/BBLV/TXNK
21	Mẫu thông báo tiền nợ + chậm nộp của cá nhân	19/TB-TTN-TCN1/TXNK
22	Mẫu thông báo tiền nợ + chậm nộp của tổ chức	20/TB-TTN-TCN2/TXNK
23	Thông báo kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế	21/TBKT/TXNK
24	Quyết định về việc kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế	22/QĐKT/TXNK
25	Biên bản công bố Quyết định kiểm tra	23/BBCB/TXNK
26	Biên bản kiểm tra tại trụ sở (tên người nộp thuế)	24/BBKT/TXNK
27	Quyết định về việc gia hạn thời hạn kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế	25/QĐGH/TXNK
28	Kết luận kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế	26/KLKT/TXNK
29	Công văn đề nghị hoàn nộp thừa	27/CVĐNHNT/TXNK
30	Thông báo về việc bù trừ tiền được hoàn	28/TBBT/TXNK
31	Thông báo về tiền chậm nộp còn thiếu	29/TBTCNCT/TXNK
32	Công văn đề nghị nộp dần tiền thuế nợ	30/CVNDTT/TXNK
33	Thông báo về việc nộp dần tiền thuế nợ	31/TBNDTT/TXNK
34	Công văn đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	32/CVGHNT/TXNK
35	Công văn đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	33/CVXN/TXNK
36	Công văn đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	34/CVXNHT/TXNK

”

Mẫu số 01/XĐTMS/TXNK

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../.....	*....., ngày.... tháng.... năm....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Về việc xác định trước mã số

Kính gửi:.....

A. Tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số

1. Tên:	
2. Địa chỉ:	
3. Điện thoại:	4. Fax:
5. Mã số thuế:	

B. Hàng hóa đề nghị xác định trước mã số

6. Tên thương mại:	
7. Tên gọi theo cấu tạo, công dụng:	
8. Ký, mã hiệu, chủng loại:	9. Nhà sản xuất:

C. Mô tả chi tiết hàng hóa đề nghị xác định trước mã số

10. Thành phần, cấu tạo, công thức hóa học:
11. Cơ chế hoạt động, cách thức sử dụng:
12. Hàm lượng tính trên trọng lượng:
13. Thông số kỹ thuật:
14. Quy trình sản xuất:
15. Công dụng theo thiết kế:
16. Các thông tin khác về hàng hóa: *a) Trường hợp đang chờ kết quả xử lý của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại tiết b điểm 4 Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 38/2018/TT-BTC* *Có* ☐ *Không* ☐ *Trường hợp đánh dấu vào ô "có", đề nghị nêu cụ thể mã số, số văn bản hướng dẫn, số văn bản của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan điều tra về việc đang thụ lý hồ sơ liên quan đến hàng hóa.*

b) Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (nêu cụ thể thời điểm dự kiến xuất khẩu nhập khẩu hàng hóa trên hợp đồng mua bán với nước ngoài theo quy định hiện hành của hàng hóa đề nghị xác định trước mã số do tổ chức, cá nhân có đơn đề nghị xác định trước mã số trực tiếp thực hiện giao dịch)

D. Các tài liệu có liên quan đến hàng hóa đề nghị xác định trước mã số

17. Mẫu hàng hóa:	Có □ Không □
18. a) Catalogue □	b) Hình ảnh □
19. Tài liệu kỹ thuật	Có □ Không □
20. Chứng thư giám định đối với mẫu hàng đề nghị xác định trước mã số cần phải sử dụng máy móc, thiết bị kỹ thuật để xác định thành phần, cấu tạo, tính chất lý, hóa, công dụng.	Có □ Không □
21. Tài liệu có liên quan, ghi rõ loại tài liệu (nếu có)	Có □ Không □

Đ. Ý kiến của tổ chức, cá nhân về mã số đối với hàng hóa đề nghị xác định trước

22. Mã số đề nghị (theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam):
23. Cơ sở đề nghị:

..... *(Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số)* cam đoan:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu, mẫu hàng hóa cung cấp cho cơ quan Hải quan để thực hiện xác định trước mã số./.

E. Nội dung khác *(nếu có)*:

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02/XĐTTG/TXNK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC ĐỊNH TRƯỚC TRỊ GIÁ HẢI QUAN

Kính gửi: Tổng cục Hải quan

Tên tổ chức (cá nhân) đề nghị:.....
Địa chỉ:..... Số điện thoại:.....
Mã số thuế:.....

1. Điều kiện xác định trước trị giá đối với tổ chức, cá nhân *(đối với trường hợp đề nghị xác định trước mức giá)***:**

ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH TRƯỚC TRỊ GIÁ	
Hàng hóa đề nghị xác định trước trị giá:	
(1) Có phải là lần đầu xuất khẩu, nhập khẩu không?	Có □ Không □
(2) Có sự thay đổi lớn, bất thường so với trị giá hải quan mà tổ chức, cá nhân đang thực hiện không?	Có □ Không □
(3) Có phải là hàng hóa có tính chất đơn chiếc không?	Có □ Không □
(4) Có tính phổ biến không?	Có □ Không □
(5) Có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giống hệt, tương tự trên thị trường để so sánh không?	Có □ Không □

2. Nội dung khai báo chi tiết:

Tên hàng hóa, đơn vị tính [1]	Mã số HS

[1] - Khai rõ tên hàng, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, ký/mã hiệu, đặc tính, công suất, kích cỡ, công dụng của hàng hóa,....
- Đơn vị tính: phải được định lượng rõ ràng theo đơn vị đo lường cơ bản (như m, kg, cái, chiếc,...), hoặc phải được quy đổi về đơn vị đo lường cơ bản.

Nội dung giao dịch[2]	
Cục Hải quan (nơi dự kiến làm thủ tục hải quan):	Thời gian dự kiến đăng ký tờ khai xuất khẩu/nhập khẩu: Ngày... tháng... năm....
Đề nghị xác định trước trị giá[3]: □ Phương pháp xác định trị giá tính thuế:..... □ Mức giá:..... Quan điểm của tổ chức, cá nhân về đề nghị xác định trước trị giá:..... *Tổ chức cá nhân đề nghị xác định trước về phương pháp xác định trị giá hoặc mức giá thì đánh dấu vào một trong 2 ô tương ứng, ghi rõ nội dung phương pháp xác định trị giá hoặc mức giá đề nghị và quan điểm về đề nghị xác định trước tương ứng.*	
Tổ chức cá nhân đề nghị xác định trước đồng ý công bố thông tin về xác định trước trị giá: □ Công bố toàn phần □ Công bố một phần *(tổ chức, cá nhân liệt kê một số tiêu chí đề nghị không công bố)*	

Tôi đề nghị cơ quan hải quan xác định trước trị giá hải quan cho hàng hóa nêu trên. Tôi xin cam đoan:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các nội dung khai báo tại đơn này và của các tài liệu, chứng từ, thông tin do tôi cung cấp.

2. Đồng ý cung cấp những tài liệu, chứng từ cần thiết để cơ quan hải quan kiểm tra khi có yêu cầu.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

[2] Tổ chức, cá nhân khai chi tiết tại mục 1 Bản mô tả giao dịch và xác định trị giá tính thuế kèm theo

[3] Tổ chức, cá nhân khai chi tiết tại mục 2, 3 Bản mô tả giao dịch và xác định trị giá tính thuế kèm theo

BẢN MÔ TẢ GIAO DỊCH VÀ XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ

(Kèm theo Đơn đề nghị xác định trước trị giá)

1. Nội dung của giao dịch và các bên có liên quan trong giao dịch:

a) Các bên có liên quan trong giao dịch:

Số hợp đồng: Ngày tháng năm

Tên tổ chức, cá nhân xuất khẩu/nhập khẩu: Tên đối tác nhập khẩu/xuất khẩu:

b) Nội dung của giao dịch mua bán hàng hóa:

Mô tả cụ thể về giao dịch hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu như:

Tên hàng hóa; số lượng; đơn vị tính; đơn giá; đồng tiền thanh toán; nước nhập khẩu/xuất khẩu; thời gian dự kiến giao hàng; điều kiện giao hàng; phương tiện vận tải; phương thức thanh toán; địa điểm xếp hàng; địa điểm giao hàng; quyền và nghĩa vụ của người mua và người bán trong giao dịch: các nội dung liên quan đến trọng tài kinh tế và các nội dung khác,....

2. Phương pháp xác định trị giá tính thuế hàng nhập khẩu:

ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP TRỊ GIÁ GIAO DỊCH	
1. Người mua có đầy đủ quyền quyết định, quyền sử dụng hàng hóa sau khi nhập khẩu không?	Có □ Không □
2. Việc bán hàng hay giá cả có phụ thuộc vào điều kiện nào dẫn đến việc không xác định được trị giá của hàng hóa nhập khẩu hay không?	Có □ Không □
3. Người mua có phải trả thêm khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu không?	Có □ Không □
4. Người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt không?	Có □ Không □
Nếu có, mối quan hệ đặc biệt đó có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch không?	Có □ Không □

PHẦN XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ	
Giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán:	_____
a) Giá mua ghi trên hóa đơn	a).....
b) Khoản thanh toán gián tiếp	b).....
c) Khoản tiền trả trước, ứng trước, đặt cọc	c).....

Các khoản phải cộng	_____
a) Chi phí hoa hồng bán hàng/phí môi giới	a).....
b) Chi phí bao bì gắn liền với hàng hóa	b).....
c) Chi phí đóng gói hàng hóa	c).....
d) Các khoản trợ giúp người mua cung cấp miễn phí hoặc giảm giá □ Nguyên vật liệu, bộ phận cấu thành, phụ tùng,... □ Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng tiêu hao □ Công cụ, dụng cụ, khuôn dập, khuôn đúc,..... □ Bản vẽ thiết kế, sơ đồ, phác thảo	d)..... ....
e) Tiền phí bản quyền, phí giấy phép	e).....
f) Tiền thu phải trả sau khi định đoạt, sử dụng hàng hóa	f).....
g) Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng	g).....
h) Chi phí bảo hiểm hàng hóa	h).....
Các khoản được trừ	_____
a) Phí bảo hiểm, vận tải hàng hóa trong nội địa	a).....
b) Chi phí phát sinh sau khi nhập khẩu	b).....
c) Tiền lãi phải trả do việc thanh toán tiền mua hàng	c).....
d) Các khoản thuế, phí, lệ phí phải trả	d).....
e) Khoản giảm giá	e).....
f) Chi phí liên quan đến tiếp thị hàng nhập khẩu	f).....
Trị giá tính thuế: *Nêu rõ công thức tính toán (nếu có)*	

Ghi chú: Ghi rõ khoản tiền của từng mục (nếu có) trong Phần xác định trị giá tính thuế

3. Phương pháp xác định trị giá tính thuế hàng xuất khẩu:

a) Phương pháp xác định trị giá tính thuế:.....

b) Lý do áp dụng:.....

c) Xác định trị giá tính thuế, nêu rõ các bước và giải trình chi tiết:.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02A/TB-NVTG/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-tên viết tắt của cơ quan ban hành VB	*....., ngày.... tháng.... năm....*

THÔNG BÁO
Về việc nghi vấn trị giá khai báo

Kính gửi: Công ty..... Mã số thuế.....
Địa chỉ:.....

Căn cứ Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Chi cục Hải quan..... đã kiểm tra trị giá khai báo của hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu theo tờ khai hải quan.... số..... ngày.... Cơ sở nghi vấn và trị giá hải quan do cơ quan hải quan dự kiến xác định như sau:

STT	Mã số	Tên hàng	ĐVT	Trị giá khai báo (USD)	Cơ sở nghi vấn trị giá khai báo	Trị giá hải quan do cơ quan hải quan dự kiến xác định (USD)	Phương pháp xác định trị giá hải quan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Chi cục.... thông báo để quý Công ty biết và thực hiện quyền tham vấn theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục Hải quan... (để b/c, tổ chức tham vấn);
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (3b).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ý KIẾN CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN
(Đại diện có thẩm quyền ghi rõ ý kiến, ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
- Cột 6: Cơ quan hải quan phải ghi rõ cơ sở nghi vấn trị giá khai báo theo đúng quy định tại Thông tư này.
- Ý kiến của người khai hải quan: ghi rõ "Đề nghị sử dụng kết quả tham vấn của lần tham vấn trước" trong trường hợp tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần theo hướng dẫn tại khoản 14 Thông tư số 39/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Mẫu số 02B/TB-TGHQ/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-tên viết tắt cơ quan ban hành văn bản	*....., ngày.... tháng....năm....*

THÔNG BÁO
Về trị giá hải quan

Kính gửi:
- Chi cục Hải quan....[1]
- Công ty..... (ghi tên người nhập khẩu, mã số thuế, địa chỉ).

Căn cứ Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu,

Trên cơ sở Thông báo về việc nghi vấn trị giá khai báo[2];

Trên cơ sở kết quả tham vấn tại Biên bản số.....[3];

Cục (hoặc Chi cục)..... thông báo[4]:

1. Người khai hải quan đồng ý với mức giá, phương pháp do cơ quan hải quan xác định đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu theo tờ khai hải quan xuất khẩu/nhập khẩu số..... ngày....., cụ thể:

(Áp dụng cho trường hợp quy định tại điểm đ.1 khoản 4 Điều 25 Thông tư này).

STT	Mã số	Tên hàng	ĐVT	Trị giá khai báo (USD)	Trị giá do cơ quan hải quan xác định (USD)	Phương pháp xác định trị giá hải quan

Ghi chú:
(1): Ghi đối với trường hợp Cục thực hiện kiểm tra, tham vấn, xác định trị giá hải quan.
(2): Ghi đối với trường hợp có nghi vấn trị giá khai báo
(3): Ghi đối với trường hợp Cục/Chi cục thực hiện tham vấn trị giá.
(4): Ghi từng trường hợp tương ứng quy định tại khoản 14 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC

2. Xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại tờ khai hải quan xuất khẩu/nhập khẩu số..... ngày..... cụ thể:

STT	Mã số	Tên hàng	ĐVT	Trị giá khai báo (USD)	Cơ sở bác bỏ trị giá khai báo	Trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định (USD)	Phương pháp xác định trị giá hải quan

(Áp dụng cho trường hợp quy định tại điểm a khoản 3, hoặc điểm b.1.1 khoản 3, hoặc điểm đ.2 khoản 4 Điều 25 Thông tư này).

3. Thông quan theo trị giá khai báo đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu theo tờ khai hải quan xuất khẩu/nhập khẩu số..... ngày....., cụ thể:

(Áp dụng cho trường hợp quy định tại điểm b.1.2 khoản 3 hoặc điểm đ.3 khoản 4 Điều 25 Thông tư này).

STT	Mã số	Tên hàng	ĐVT	Trị giá khai báo (USD)

Cục Hải quan..... thông báo để Chi cục..... và Công ty..... biết và thực hiện (ghi trong trường hợp Cục Hải quan xác định trị giá hải quan).

Hoặc Chi cục Hải quan..... thông báo để quý doanh nghiệp biết và thực hiện (ghi trong trường hợp Chi cục hải quan xác định trị giá hải quan)./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục Hải quan... (để báo cáo trường hợp Chi cục xác định giá);
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1): Ghi đối với trường hợp Cục thực hiện kiểm tra, tham vấn, xác định trị giá hải quan.
(2): Ghi đối với trường hợp có nghi vấn trị giá khai báo
(3): Ghi đối với trường hợp Cục/Chi cục thực hiện tham vấn trị giá.
(4): Ghi từng trường hợp tương ứng quy định tại khoản 14 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC

Mẫu số 03/QĐĐCT/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../QĐ-tên viết tắt của cơ quan ban hành VB	*....., ngày..... tháng... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh thuế
(Áp dụng cho trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa, thay đổi mục đích sử dụng)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN CÓ THẨM QUYỀN.....

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Thông tư hướng dẫn Luật;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010; và Nghị định, Thông tư quy định chi tiết thi hành các Luật này;

Căn cứ thủ tục thẩm quyền giải quyết *(1)*..... quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Xét hồ sơ đề nghị của *(2)*..... và đề xuất *(3)*..... về việc chuyển *(1)*..... hàng hóa nhập khẩu,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giảm tiền thuế của tờ khai số: *(4)*...., của người nộp thuế *(2)*..... mã số thuế:....., địa chỉ..... tương ứng với số hàng hóa *(1)*..... đã được kê khai trên tờ khai số: *(5)*.... ngày... tháng... năm..., mở tại: (6)..., loại hình (7).....; cụ thể số thuế điều chỉnh giảm như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số tiền thuế
1	Thuế xuất khẩu	
2	Thuế nhập khẩu	
3	Thuế GTGT	
4	.....	
	Tổng cộng:	

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ông (bà) Trưởng phòng/Đội trưởng *(3)*..... và *(2)*..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Chuyển tiêu thụ nội địa/thay đổi mục đích sử dụng;
(2) Tổ chức, cá nhân nộp thuế đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
(3) Đơn vị tham mưu, nghiệp vụ liên quan thuộc cấp có thẩm quyền ra quyết định;
(4) Tờ khai hải quan cũ;
(5) Tờ khai hải quan mới;
(6) Chi cục Hải quan nơi mở tờ khai mới;
(7) Loại hình XNK theo tờ khai mới.

Mẫu số 04/TBBLT/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-tên viết tắt của cơ quan ban hành VB	*....., ngày.... tháng.... năm....*

THÔNG BÁO
Về bảo lãnh tiền thuế

Căn cứ Điều 43 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi bổ sung tại Điều... Thông tư số..... ngày..../.../.... của Bộ Tài chính;

Chi cục Hải quan..... (tên cơ quan hải quan ra thông báo) thông báo:

Thư bảo lãnh số..... ngày.../.../... của..... (tên, mã số thuế, mã số CITAB tổ chức tín dụng).

Đơn vị được bảo lãnh là:..... (tên người nộp thuế hoặc tổ chức cá nhân đại diện cho người nộp thuế), mã số thuế.....

1. Phần thông báo về không chấp nhận Thư bảo lãnh

Không đáp ứng đủ các tiêu chí và yêu cầu theo quy định (nêu rõ tiêu chí và yêu cầu chưa đáp ứng theo quy định).

Chi cục Hải quan..... từ chối Thư bảo lãnh trên và thông báo để..... (tên người nộp thuế hoặc tổ chức cá nhân đại diện cho người nộp thuế) được biết.

2. Phần thông báo về không chấp nhận bảo lãnh của tổ chức tín dụng trên toàn quốc

Đến ngày..... tháng.... năm.... đã quá thời hạn bảo lãnh của tờ khai số..... nhưng..... (tên tổ chức tín dụng) không thực hiện đúng cam kết theo quy định.

Chi cục Hải quan..... thông báo để Cục Hải quan các tỉnh, thành phố biết và không chấp nhận..... (tên tổ chức tín dụng) được thực hiện bảo lãnh thuế trên toàn quốc./.

Nơi nhận: - Người nộp thuế hoặc tổ chức cá nhân đại diện cho người nộp thuế; - Tổ chức tín dụng phát hành thư bảo lãnh; - Cục HQ các tỉnh, TP (gửi đối với trường hợp không chấp nhận bảo lãnh trên toàn quốc); - Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 05/CVĐNKTT/TXNK

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... V/v đề nghị không thu thuế	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

Kính gửi:..... (tên cơ quan có thẩm quyền).....

1. Thông tin về tổ chức/cá nhân đề nghị không thu thuế

Tên người nộp thuế.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

CMND/Hộ chiếu số.....: Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Địa chỉ:.....

Quận/huyện:..... Tỉnh/thành phố:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Tên đại lý hải quan (nộp thuế theo ủy quyền):.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Địa chỉ:.....

Quận/huyện:..... Tỉnh/thành phố:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Hợp đồng đại lý hải quan số:..... ngày.....

2. Thông tin về hàng hóa đề nghị không thu thuế

3.1. Số tờ khai:..... Ngày..... tháng..... năm..... Nơi đăng ký tờ khai:.....

Tên hàng:.....

Số lượng:.....

Trị giá:.....

3.1. Thực hiện thanh toán qua Ngân hàng:

□ Có, số chứng từ thanh toán.....

□ Không.

3.2. Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng

□ Có

□ Không

3. Thông tin về số tiền thuế đề nghị không thu

Đơn vị: đồng

STT	LOẠI THUẾ	Số tiền đề nghị không thu
1	Thuế xuất khẩu	
2	Thuế nhập khẩu	

3	Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
5	Thuế bảo vệ môi trường	
6	Thuế GTGT	
	Tổng cộng	

(Bằng chữ)

4. Lý do đề nghị không thu thuế:.....

5. Hồ sơ, tài liệu kèm theo:

- .....: 01 bản chụp/01 bản chính;
- .....: 01 bản chụp/01 bản chính;
- .....: 01 bản chụp/01 bản chính.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ HẢI QUAN	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	**CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
	Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số 06/BKKTT/TXNK

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ KHAI TÍNH THUẾ
Đối với phế liệu, phế phẩm trong định mức thực tế để sản xuất hàng xuất khẩu

Tên người nộp thuế:....
Mã số thuế:.....
Địa chỉ:.....

STT	Tên phế liệu, phế phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thuế Nhập khẩu			Thuế TTĐB			Thuế Bảo vệ Môi trường		Thuế GTGT			Tổng số tiền thuế	Ghi chú
					Trị giá tính thuế	Thuế suất	Số tiền thuế	Trị giá tính thuế	Thuế suất	Số tiền thuế	Mức thuế	Số tiền thuế	Trị giá tính thuế	Thuế suất	Số tiền thuế		
1																	
2																	
...																	
	Tổng cộng:																

....., ngày.... tháng... năm...
NGƯỜI NỘP THUẾ (HOẶC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 07/QĐAĐT/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../QĐ-tên viết tắt của cơ quan ban hành VB	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

Mã số quản lý hải quan

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2 Điều 39 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

Căn cứ Khoản 3 Điều 33 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế;

Căn cứ Khoản... Điều 48 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ...;

Xét đề nghị của...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ấn định thuế đối với *(tên hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu thuộc tờ khai xuất khẩu/nhập khẩu số... ngày...)* của *(Tên người nộp thuế... Mã số thuế... Địa chỉ:...)*

Điều 2. Lý do ấn định thuế: *(Ghi rõ lý do ấn định thuế và các Điều/khoản của văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng).*

Điều 3. Số tiền thuế ấn định:(1)

Stt	Loại thuế	Tiểu mục	Số tiền thuế phải nộp			Số tiền thuế đã nộp	Số tiền thuế còn phải nộp
			Số tiền thuế đã kê khai	Số tiền thuế ấn định	Chênh lệch sau ấn định		
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tự vệ/thuế chống bán phá giá/chống trợ cấp						
4	Thuế bảo vệ môi trường						
5	Thuế giá trị gia tăng						
6	*Tổng cộng*						

(Bằng chữ:...)

Điều 4. *(Người nộp thuế...)* có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế phải nộp nêu tại Điều 3 Quyết định này, tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế vào tài khoản.... tại Kho bạc Nhà nước....

Thời hạn nộp thuế được tính từ ngày.... *(căn cứ hồ sơ cụ thể để áp dụng thời hạn nộp thuế theo hướng dẫn tại Điều 48 Thông tư số.../2018/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số Điều của Thông tư số 38/2015/TT-BTC)./.*

Nơi nhận:
- Tên người nộp thuế;
- .....;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Trường hợp ấn định thuế thuộc nhiều tờ khai phải ghi chi tiết số tiền thuế theo từng tờ khai vào phụ lục riêng đính kèm quyết định ấn định thuế.

Mẫu số 08/HQĐAĐT/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:../QĐ-tên viết tắt của cơ quan ban hành VB	*....., ngày..... tháng..... năm 20.....*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hủy quyết định ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

Căn cứ Khoản... Điều 52/khoản... Điều 53 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ Điểm g Khoản 6 Điều 48 Thông tư số.../2018/TT-BTC ngày... của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ...;

Xét đề nghị của...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy quyết định ấn định thuế số... ngày.... của *(tên cơ quan hải quan)* thuộc tờ khai hải quan xuất khẩu/nhập khẩu số..... ngày.... số tiền.....[1] của *(Tên người nộp thuế/Mã số thuế/Địa chỉ).*

Điều 2. Lý do hủy quyết định ấn định thuế: *(Ghi rõ lý do).*

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các ông/bà... chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: - Tên người nộp thuế; - ... - Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

[1] Trường hợp Quyết định ấn định thuế thuộc nhiều tờ khai, tại Điều 1 phải ghi tổng số tiền hủy theo Quyết định, chi tiết số tiền thuế theo từng tờ khai vào phụ lục đính kèm Quyết định hủy Quyết định ấn định thuế.

Mẫu số 09/QĐHT/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:../QĐ-tên viết tắt của cơ quan ban hành VB	*....., ngày..... tháng..... năm.....*
Mã số quản lý hải quan	

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và thu khác nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012, Luật 106/2016/QH13 sửa đổi, một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế ngày 06/4/2016; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế, Thông tư hướng dẫn Luật;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016; Luật thuế giá trị gia tăng số.....; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.....; Luật thuế bảo vệ môi trường..... và Nghị định, Thông tư quy định chi tiết thi hành các Luật này;

Căn cứ thủ tục thẩm quyền ra Quyết định hoàn tiền thuế (không thu thuế), tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quy định tại Điều... Thông tư số..... ngày..... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu,

Xét hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của người nộp thuế..... Mã số thuế:..... Địa chỉ:..... và đề xuất tại tờ trình số.... ngày.... tháng.... năm.... của.....;

Theo đề xuất tại tờ trình số.... ngày.... tháng.... năm.... của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và thu khác đã nộp theo tờ khai/quyết định số... ngày... tháng... năm... cho người nộp thuế... Mã số thuế.....

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền được hoàn
1	- Thuế xuất khẩu	
2	- Thuế nhập khẩu	
3	- Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
5	- Thuế bảo vệ môi trường	
6	- Thuế GTGT	
7	- Tiền chậm nộp thuế	
8	- Tiền phạt vi phạm hành chính	
9	- Khác	
10	**Tổng cộng**	

(Bằng chữ:...)

Điều 2. Phần bù trừ với các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (NSNN) theo tờ khai/quyết định số... ngày... tháng... năm... cho người nộp thuế... Mã số thuế..... tại Kho bạc Nhà nước....

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền bù trừ
1	- Thuế xuất khẩu	
2	- Thuế nhập khẩu	
3	- Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
5	- Thuế bảo vệ môi trường	
6	- Thuế GTGT	
7	- Tiền chậm nộp thuế	
8	- Tiền phạt vi phạm hành chính	
9	- Khác	
10	**Tổng cộng**	

(Bằng chữ:...)

Điều 3. Phần còn lại được hoàn trả sau khi bù trừ với các khoản còn phải nộp Ngân sách Nhà nước:..... đồng.

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền được hoàn
1	- Thuế xuất khẩu	
2	- Thuế nhập khẩu	
3	- Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
5	- Thuế bảo vệ môi trường	
6	- Thuế GTGT	
7	- Tiền chậm nộp thuế	
8	- Tiền phạt vi phạm hành chính	
9	- Khác	
10	**Tổng cộng**	

(Bằng chữ:...)

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản

Số tài khoản..... Tại ngân hàng (KBNN).....

☐ Tiền mặt

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc nhà nước.....

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Người nộp thuế..... Mã số thuế..... và trưởng các bộ phận nghiệp vụ liên quan thuộc cơ quan ra Quyết định..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật thuế./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- ..... (*);
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- Điều 2 dùng để bù trừ khoản được hoàn với khoản phải nộp.
- Điều 3 dùng đối với trường hợp hoàn kiêm bù trừ nhưng vẫn còn số tiền được hoàn người nộp thuế đề nghị hoàn trả.
- (*): Các đơn vị có liên quan (Cơ quan Thuế nội địa, Kho bạc Nhà nước...).

Mẫu số 10/QĐKTT/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:../QĐ-tên viết tắt của cơ quan ban hành VB	*....., ngày..... tháng..... năm.....*
Mã số quản lý hải quan	

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hoàn thuế/không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu[1]

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều.... Luật quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Điều.... Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Điều.... Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 ngày 14/11/2008; Điều... Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 ngày 15/11/2010; Điều.... Nghị định.....;

Căn cứ Điều 29 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ Điều 33 (hoặc Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37) Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ;

Căn cứ....;

Căn cứ thủ tục thẩm quyền ra Quyết định hoàn tiền thuế (không thu thuế), quy định tại... Thông tư số..... ngày..... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Xét hồ sơ đề nghị hoàn thuế/không thu thuế của người nộp thuế..... Mã số thuế:... Địa chỉ:... và tờ trình số.... ngày.... tháng.... năm.... của....,[2]

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hoàn trả số tiền thuế/không thu thuế theo tờ khai số... ngày... cho người nộp thuế... Mã số thuế..., địa chỉ... với số tiền cụ thể như sau:

Đơn vị: Đồng

STT	LOẠI THUẾ	SỐ TIỀN
1	Thuế xuất khẩu	
2	Thuế nhập khẩu	
3	Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
5	Thuế bảo vệ môi trường	
6	Thuế GTGT	
	Tổng cộng	

(Bằng chữ:...)

Điều 2. Phần bù trừ với các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (NSNN) theo tờ khai/quyết định số... ngày... tháng... năm... cho *người nộp thuế... Mã số thuế.....* tại Kho bạc Nhà nước...(3)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền bù trừ
1	- Thuế xuất khẩu	
2	- Thuế nhập khẩu	
3	- Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
5	- Thuế bảo vệ môi trường	
6	- Thuế GTGT	
7	- Tiền chậm nộp thuế	
8	- Tiền phạt vi phạm hành chính	
9	- Khác	
10	**Tổng cộng**	

(Bằng chữ:...)

Điều 3. Phần còn lại được hoàn trả sau khi bù trừ với các khoản còn phải nộp Ngân sách Nhà nước:..... đồng(4)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền được hoàn
1	- Thuế xuất khẩu	
2	- Thuế nhập khẩu	

3	- Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	
5	- Thuế bảo vệ môi trường	
6	- Thuế GTGT	
7	- Tiền chậm nộp thuế	
8	- Tiền phạt vi phạm hành chính	
9	- Khác	
10	**Tổng cộng**	

(Bằng chữ:...)

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản

Số tài khoản..... Tại ngân hàng (KBNN).....

☐ Tiền mặt

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc nhà nước.....

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Người nộp thuế..... Mã số thuế..... và các bộ phận nghiệp vụ... *(thuộc cơ quan ra quyết định)*..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Cơ quan thuế; KBNN...
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Trường hợp hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và thu khác nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo Mẫu số 11/QĐHT/TXNK.

(2) Phần căn cứ pháp lý hoàn thuế/không thu thuế ghi rõ điều, khoản của văn bản quy phạm pháp luật.

(3) Điều 2 dùng để bù trừ khoản tiền được hoàn với khoản tiền phải nộp.

(4) Điều 3 áp dụng đối với trường hợp hoàn kiêm bù trừ nhưng chưa hết, người nộp thuế đề nghị hoàn trả.

Mẫu số 11/TBBSHS/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:../TB-tên viết tắt của cơ quan ban hành VB	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
Về việc bổ sung hồ sơ....[1]

Cục Hải quan/Chi cục Hải quan..... nhận được công văn đề nghị.... số.... ngày... tháng... năm... của... *(Tên người nộp thuế, mã số thuế)* về việc... và hồ sơ gửi kèm theo.

Căn cứ Khoản... Điều... Thông tư số.... ngày... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu,

Cục Hải quan..../Chi cục Hải quan...đề nghị (*Tên người nộp thuế)* bổ sung hồ sơ tài liệu bao gồm:

(Ghi chi tiết tài liệu cần bổ sung; các nội dung cần giải trình)

Thời hạn bổ sung hồ sơ (hoặc giải trình) là..... ngày kể từ ngày cơ quan Hải quan phát hành thông báo này.

Nếu người nộp thuế có vướng mắc, xin liên hệ với Cục Hải quan/Chi cục Hải quan... để được giải đáp. Số điện thoại liên hệ...

Cục Hải quan/Chi cục Hải quan..... xin thông báo để *(Tên người nộp thuế)* được biết./.

Nơi nhận: - Tên, địa chỉ người nộp thuế; - Bộ phận có liên quan; - Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

[1] Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế

Mẫu số 12/TBKTT/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../TB-tên viết tắt của cơ quan ban hành văn bản	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO

Về việc không thuộc diện được hoàn thuế/không thu thuế/....[(1)]

Cục Hải quan.../Chi cục Hải quan... nhận được công văn đề nghị số... ngày... tháng.... năm.... của..... *(Tên người nộp thuế, mã số thuế)* về việc.... và hồ sơ gửi kèm theo.

Căn cứ Điều.... Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016; Điều.... Luật Thuế TTĐB số...., Điều.... Luật Thuế BVMT số..., Điều.... Luật thuế GTGT số...

Căn cứ Điều... Nghị định số.... ngày....

Căn cứ Khoản... Điều... Thông tư số.... ngày... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu,

Cục Hải quan..../Chi cục Hải quan... thông báo:

- Hồ sơ đề nghị hoàn thuế/không thu thuế... của *(Tên người nộp thuế)* không thuộc trường hợp/đối tượng được hoàn thuế/không thu thuế...

- Lý do:...

Nếu người nộp thuế có vướng mắc, xin liên hệ với Cục Hải quan.../Chi cục Hải quan... để được giải đáp. Số điện thoại liên hệ:...

Cục Hải quan/Chi cục Hải quan..... xin thông báo để... *(Tên người nộp thuế)* được biết./.

Nơi nhận: - Tên, địa chỉ người nộp thuế; - Bộ phận có liên quan; - Lưu VT, đơn vị soạn thảo.	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

[(1)] Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế.

Mẫu số 13/ĐKDMMT/TXNK

DANH MỤC HÀNG HÓA ĐƯỢC MIỄN THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Số.....; ngày đăng ký.....

1. Tên tổ chức/cá nhân:.....; Mã số tổ chức/cá nhân:.....
2. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân:.....
3. Tên dự án đầu tư.....
4. Địa điểm xây dựng dự án.....
5. Giấy chứng nhận đầu tư số.....; ngày cấp.....
6. Đăng ký tại cơ quan hải quan:.....
7. Thời gian dự kiến kết thúc nhập khẩu hàng hóa miễn thuế:.....

Số TT	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Mã số HS	Đơn vị tính	Lượng	Trị giá	Trị giá dự kiến	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ngày... tháng... năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP/THỦ TRƯỞNG CỦA TỔ CHỨC (HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)/CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ngày... tháng... năm.....

CƠ QUAN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC ĐĂNG KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số, ngày đăng ký danh mục do đơn vị Hải quan làm thủ tục đăng ký danh mục ghi, phù hợp với số thứ tự, ngày đăng ký ghi trong sổ theo dõi đăng ký danh mục.
- Trị giá ghi tại cột (6): nếu tại thời điểm đăng ký, doanh nghiệp chưa biết được chính xác trị giá hàng nhập khẩu thì ghi trị giá vào cột (7).

Mẫu số 14/CVĐKDMMT/TXNK

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../..... V/v đăng ký danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế nhập khẩu	*....., ngày... tháng... năm...*

Kính gửi: Cơ quan hải quan..... (2)

Tên tổ chức/cá nhân: (1).....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....; số Fax:.....

Lĩnh vực hoạt động:.....

Lý do miễn thuế: (ghi cụ thể đối tượng miễn thuế, cơ sở xác định đối tượng miễn thuế).....

Nay, (1)..... đăng ký danh mục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được miễn thuế của:

Dự án đầu tư.....

- Lĩnh vực, địa bàn đầu tư.....

- Hạng mục công trình.....

- .....

(Nếu nhập khẩu hàng hóa cho toàn bộ dự án thì không cần ghi chi tiết hạng mục công trình)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số....., ngày....., hoặc..... được cấp bởi cơ quan.....

Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu từ..... đến.....

Cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế là:

1. Giấy chứng nhận đầu tư: ☐

2. Giấy chứng nhận đầu tư mở rộng: ☐

3. Quyết định của thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình dự án ODA: ☐

4. Hợp đồng đóng tàu đối với NL, VT, BTP nhập khẩu phục vụ cho việc đóng tàu: ☐

5. Dự án sản xuất phần mềm: ☐

6. Đề tài, đề án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được cấp có thẩm quyền phê duyệt: ☐

7. Hợp đồng bán hàng hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa/hợp đồng ủy thác nhập khẩu hàng hóa, hợp đồng cung cấp dịch vụ/hợp đồng cho thuê tài chính: ☐

8. Văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận phạm vi, hàng hóa miễn thuế theo Điều ước quốc tế: ☐

9. Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền cấp Danh mục hàng hóa miễn thuế cho các dự án cấp trước ngày 01/01/2006: ☐

10. Khác(3): ☐

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

- 02 danh mục hàng hóa đăng ký nhập khẩu; 01 phiếu theo dõi, trừ lùi.
- .....

Tổ chức/cá nhân cam kết sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích đã được miễn thuế. Tổ chức/cá nhân sẽ thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan... cấp danh mục hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu cho Tổ chức/cá nhân theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP/THỦ TRƯỞNG CỦA TỔ CHỨC
(hoặc người được ủy quyền)/**CÁ NHÂN**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Ghi tên tổ chức/cá nhân đăng ký danh mục;

(2): Ghi tên cơ quan hải quan nơi đăng ký danh mục

(3): Ghi cụ thể số hiệu, ngày tháng của văn bản làm cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế.

Mẫu số 15/PTDTL/TXNK

Số tờ.....
Tờ số.....

PHIẾU THEO DÕI, TRỪ LÙI HÀNG HÓA MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU

1. Danh mục hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định dự án đầu tư được miễn thuế nhập khẩu số..... ngày..... tháng..... năm.....

2. Tên tổ chức/cá nhân:.....; Mã số tổ chức/cá nhân:.....

3. Địa chỉ trụ sở tổ chức/cá nhân:.....

4. Tên dự án đầu tư.....

Số TT	Số, ký hiệu, ngày tờ khai hải quan	Tên hàng, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	Hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan (Số lượng)	Hàng hóa còn lại chưa nhập khẩu (Số lượng)	Công chức hải quan thống kê, trừ lùi ký tên, đóng dấu công chức
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

CƠ QUAN HẢI QUAN CẤP PHIẾU THEO DÕI TRỪ LÙI
(Ký tên; đóng dấu)

.....

Ghi chú:

- Số tờ, tờ số và các tiêu chí tại các mục 1,2,3,4 do Hải quan nơi cấp phiếu theo dõi, trừ lùi ghi. Khi cấp phiếu theo dõi, trừ lùi, nếu 01 phiếu gồm nhiều tờ thì đơn vị Hải quan phải đóng dấu treo lên tất cả các tờ.

- Số liệu tại các cột từ 1 đến 7 của Phiếu do Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa ghi.

Khi doanh nghiệp đã nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục đã đăng ký thì Chi cục Hải quan cuối cùng xác nhận lên bản chính "đã nhập hết hàng hóa miễn thuế" và sao y bản chính 01 bản gửi Cục Hải quan nơi đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế.

Mẫu số 16/BCTHDMMT/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB

...., ngày.... tháng... năm...

BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐĂNG KÝ DANH MỤC HÀNG HÓA MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU TẠO TSCĐ CỦA DỰ ÁN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ QUÝ.../NĂM...

STT	Tên dự án được ưu đãi đầu tư	Giấy chứng nhận đầu tư (Số, ngày, cơ quan cấp)	Giấy chứng nhận đầu tư mở rộng (nếu có) (Số, ngày, cơ quan cấp)	Thuộc đối tượng miễn thuế		Tổng số DMMT doanh nghiệp đăng ký đã được cơ quan HQ cấp	Dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo DMMT đã đăng ký	Dự án đã kết thúc việc nhập khẩu hết hàng hóa theo DMMT đã đăng ký	Việc thực hiện quyết toán theo quy định	Ghi chú
				Theo địa bàn ưu đãi đầu tư	Theo lĩnh vực ưu đãi đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Dự án A									
	Dự án B									
	...									
	Tổng số:									

Nơi nhận:
- Tổng cục Hải quan;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Tại cột 5, cột 6: Đề nghị ghi rõ miễn thuế theo lĩnh vực ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư cụ thể theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP, Nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nghị định số 87/2010/NĐ-CP của Chính phủ...

Ví dụ: Dự án sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản quy định tại điểm 2.1, Mục II, Phần B - Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP.

Mẫu số 17/BCKT-NKMT/TXNK

BÁO CÁO SỬ DỤNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU MIỄN THUẾ

Tên doanh nghiệp..... Mã số thuế.....

Tên dự án đầu tư (Hạng mục đầu tư):.....

Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án đầu tư (Hạng mục đầu tư)..... Thời điểm kết thúc nhập khẩu hàng hóa:...

Giấy chứng nhận đầu tư số:..... ngày:..... Nơi cấp:.....

Tên Hợp đồng:..... Số:..... Ngày:.....

(ĐVT: Đồng)

STT	**Tên hàng**	Đã sử dụng vào mục đích miễn thuế			Đã chuyển đổi mục đích sử dụng			Tồn kho chưa sử dụng			Hạch toán vào sổ tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC		Ghi chú
		Số lượng	Trị giá	Tờ khai số, ngày	Số lượng	Trị giá	Tờ khai số, ngày	Số lượng	Trị giá	Tờ khai số, ngày	Được hạch toán TSCĐ	Không được hạch toán TSCĐ	
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
1	Máy A												
2	Máy B												
3	Nguyên liệu C												
...	.....												

....., ngày..... tháng..... năm.....

CHỦ DỰ ÁN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm không ghi tờ khai hải quan, ghi số danh mục miễn thuế và nơi đăng ký tại cột (4), (7), (10)

Mẫu số 18/BBLV/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../BB-tên viết tắt của cơ quan ban hành VB	

BIÊN BẢN LÀM VIỆC
Về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại..... Cục Hải quan.../Chi cục Hải quan..... đã làm việc với..... *(Tên người nộp thuế, mã số thuế)*..... về việc giải trình và cung cấp bổ sung thông tin, tài liệu liên quan đến đề nghị hoàn thuế/không thu thuế...[(1)]

I. THÀNH PHẦN LÀM VIỆC

1. Đại diện Cục Hải quan.../Chi cục Hải quan....
- Ông (bà)..... chức vụ.....
- Ông (bà)..... chức vụ.....

2. Đại diện (*Tên người nộp thuế*)
- Ông (bà)..... chức vụ....
- Ông (bà)..... chức vụ...

II. NỘI DUNG LÀM VIỆC

(Nêu rõ ý kiến của các bên; nội dung giải trình của người nộp thuế, các tài liệu đã được bổ sung và kết quả của buổi làm việc).

III. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

(Nêu rõ đủ/chưa đủ các thông tin, tài liệu, hồ sơ để hoàn thuế/không thu thuế/Ý kiến của người nộp thuế nếu có)

Buổi làm việc kết thúc vào hồi..... giờ.... ngày..... tháng..... năm.....,

Biên bản này đã được đọc lại cho các bên cùng nghe công nhận là đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

Biên bản đã được giao cho đại diện người nộp thuế 01 (một) bản./.

ĐẠI DIỆN NGƯỜI NỘP THUẾ *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN HẢI QUAN** *(Ký, ghi rõ họ tên)*
	NGƯỜI GHI BIÊN BẢN *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú: [(1)] Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế.

Mẫu số 19/TB-TTN-TCN1/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-[2].....	.....[3], *ngày... tháng... năm.....*

THÔNG BÁO
Về tiền thuế nợ và tiền chậm nộp

Chi cục Hải quan..... thông báo:

1.....[4] còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp của các tờ khai hải quan mở tại Chi cục Hải quan..... là..... đồng.

(Chi tiết theo bảng kê đính kèm)

2. Yêu cầu..... [4] nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp của các tờ khai (theo bảng kê nêu trên) vào tài khoản số..... mở tại Kho bạc Nhà nước.....

Quá thời hạn quy định mà..... [4] không thực hiện việc nộp tiền thuế, tiền chậm nộp theo thông báo này thì cơ quan hải quan sẽ áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: - (4).... (01 bản); - ..... (01 bản); - Lưu: VT, tên cơ quan ra thông báo (viết tắt) (... bản).	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

[1] Dòng trên ghi tên cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp, dòng dưới ghi tên cơ quan ra thông báo;

[2] Ghi chữ viết tắt tên cơ quan ra thông báo;

[3] Ghi địa danh hành chính;

[4] Ghi tên người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp.

BẢNG KÊ CÁC TỜ KHAI NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP

(Kèm theo Thông báo số..... ngày... tháng... năm.....)

STT	Tờ khai hải quan	Số tiền thuế còn nợ	Số tiền chậm nộp đến ngày thông báo

Mẫu số 20/TB-TTN-TCN2/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-[2].....	.....[3], *ngày... tháng... năm.....*

THÔNG BÁO
Về tiền thuế nợ và tiền chậm nộp

Chi cục Hải quan..... thông báo:

1.....[4] nhận bảo lãnh số tiền thuế theo văn bản bảo lãnh số..... ngày... tháng... năm

Đơn vị được bảo lãnh là:[5]

Đến nay.....[5] còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp của các tờ khai hải quan mở tại Chi cục Hải quan..... là..... đồng.

(Chi tiết theo bảng kê đính kèm)

2. Yêu cầu.....[4] nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp của các tờ khai (theo bảng kê nêu trên) vào tài khoản số..... mở tại Kho bạc Nhà nước.....

Quá thời hạn quy định mà..... [4] không thực hiện việc nộp tiền thuế, tiền chậm nộp theo Thông báo này thì cơ quan Hải quan sẽ áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: - (4).... (01 bản); - ..... (01 bản); - Lưu: VT, tên cơ quan ra thông báo (viết tắt) (... bản).	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

[1] Dòng trên ghi tên cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp, dòng dưới ghi tên cơ quan ra thông báo;

[2] Ghi chữ viết tắt tên cơ quan ra thông báo;

[3] Ghi địa danh hành chính;

[4] Ghi tên tổ chức bảo lãnh;

[5] Ghi tên người xuất nhập khẩu được bảo lãnh.

BẢNG KÊ CÁC TỜ KHAI NỢ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP

(Kèm theo Thông báo số..... ngày... tháng... năm.....)

STT	Tờ khai hải quan	Số tiền thuế còn nợ	Số tiền chậm nộp đến ngày thông báo

Mẫu số 21/TBKT/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../TB-tên viết tắt của cơ quan ban hành VB	*..., ngày... tháng... năm...*

THÔNG BÁO
Về việc kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế trước khi hoàn thuế/không thu thuế

Cục Hải quan/Chi cục Hải quan..... nhận được công văn đề nghị hoàn thuế/không thu thuế số... ngày... tháng... năm... của... *(Tên người nộp thuế, mã số thuế)*... và hồ sơ gửi kèm theo.

(Ghi rõ ngày cơ quan Hải quan nhận được hồ sơ hoàn thuế/không thu thuế; ngày cơ quan Hải quan thông báo hồ sơ đầy đủ thủ tục; ngày cơ quan Hải quan nhận được đủ hồ sơ)

Căn cứ khoản... Điều... Thông tư số.... ngày... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu,

Cục Hải quan/Chi cục Hải quan... thông báo hồ sơ đề nghị hoàn thuế/không thu thuế của *(Tên người nộp thuế)* thuộc diện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế trước khi hoàn thuế/không thu thuế.

Lý do:...

Phạm vi kiểm tra gồm: *(ghi chi tiết các nội dung kiểm tra và các nội dung người nộp thuế cần chuẩn bị).*

Thời hạn kiểm tra là..... ngày *(từ ngày..... đến ngày....).*

Nếu người nộp thuế có vướng mắc, xin liên hệ với Cục Hải quan/Chi cục Hải quan... để được giải đáp. Số điện thoại liên hệ:....

Cục Hải quan/Chi cục Hải quan..... xin thông báo để... *(Tên người nộp thuế)* được biết và chuẩn bị hồ sơ tài liệu có liên quan phục vụ công tác kiểm tra./.

Nơi nhận: - (Tên, địa chỉ người nộp thuế)...; - Bộ phận có liên quan; - Lưu VT, đơn vị soạn thảo.	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 22/QĐKT/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../QĐ-tên viết tắt của cơ quan ban hành VB	*..., ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc kiểm tra tại trụ sở *(tên người nộp thuế)*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 78 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29/11/2006; khoản 24 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012;

Căn cứ Điều... Nghị định 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ khoản... Điều... Thông tư số.... ngày... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; (1)

Căn cứ Quyết định số..... ngày.... tháng... năm.... của..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hải quan.../Chi cục Hải quan....

Căn cứ hồ sơ xin hoàn thuế/không thu thuế kèm theo công văn số... ngày... tháng... năm... của:.... (*Tên người nộp thuế, mã số thuế*)...;

Xét đề nghị của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế đối với: *(Tên người nộp thuế);*

- Mã số thuế:
- Địa chỉ:
- Phạm vi kiểm tra:
- Nội dung kiểm tra:

Điều 2. Thành lập Đoàn kiểm tra gồm các ông (bà):

- Ông (bà)..... - Chức vụ..... Trưởng đoàn;
- Ông (bà)..... - Chức vụ..... Thành viên;
- Ông (bà)..... - Chức vụ..... Thành viên;
- ....

Thời hạn kiểm tra là 05 ngày làm việc, kể từ ngày công bố Quyết định kiểm tra.

Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều..... Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006. Người nộp thuế có nhiệm vụ quyền hạn theo quy định tại..., có trách nhiệm cử đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền làm việc với cơ quan hải quan và chuẩn bị hồ sơ, tài liệu và các nội dung có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *(Người nộp thuế)* và các ông (bà) có tên tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu*)

Ghi chú:

(1) Tùy từng trường hợp cụ thể để áp dụng điều khoản phù hợp.

Mẫu số 23/BBCB/TXNK

TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA **ĐOÀN KIỂM TRA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN CÔNG BỐ QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-..... ngày..... tháng..... năm..... của... (*tên cơ quan ra quyết định*)... về việc kiểm tra..... tại (*tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ*)...;

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày/tháng/năm

Tại:.....

Chúng tôi gồm:

I. Đoàn kiểm tra thuế:

- Ông (bà)..... - Chức vụ..... - Trưởng đoàn;
- Ông (bà)..... - Chức vụ..... - Thành viên;
- Ông (bà)..... - Chức vụ..... - Thành viên;

II. Người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế):

Ông (bà):

CMND/hộ chiếu số:

Chức vụ:..... đại diện cho

Ông (bà):

CMND/hộ chiếu số:.....

Chức vụ:.....

Người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp người nộp thuế) đã được nghe Đoàn kiểm tra công bố nội dung Quyết định số ngày..... tháng..... năm..... của... (*tên cơ quan ra quyết định*)..... về việc kiểm tra..... tại... (*tên người nộp thuế*)

Biên bản này gồm có..... trang, được lập thành..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau. 01 (một) bản được giao người nộp thuế.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận dưới đây. *(hoặc có ý kiến bổ sung khác như sau:...*

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *Ký tên, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)*	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

Người có ý kiến khác phải tự ghi ý kiến của mình vào biên bản, nêu rõ lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu số 24/BBKT/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../BB-.....	

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Tại trụ sở (tên người nộp thuế)

Thực hiện Quyết định số..... ngày..... của..... về việc kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, từ ngày... đến ngày/tháng/năm Cục Hải quan.../Chi cục Hải quan..... đã tiến hành kiểm tra tại trụ sở *(Tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ)*..... về việc..... Để làm rõ các nội dung liên quan đến đề nghị hoàn thuế/không thu thuế..... theo công văn đề nghị hoàn thuế/không thu thuế của (*Tên người nộp thuế)*.

I. Thành phần đoàn kiểm tra

- Ông (bà)..... - Chức vụ..... Trưởng đoàn;
- Ông (bà)..... - Chức vụ..... Thành viên;
- Ông (bà)..... - Chức vụ..... Thành viên;
- .....

II. Đại diện (*Tên người nộp thuế*)

- Ông (bà)..... chức vụ....
- Ông (bà)..... chức vụ...
- Ông (bà)..... chức vụ....
- Ông (bà)..... chức vụ...

III. Kết quả kiểm tra như sau:

1. Thời gian kiểm tra:

2. Phạm vi kiểm tra:

3. Kết quả kiểm tra:

3.1. Kiểm tra về...

3.2. Kiểm tra về...

3.3. Kiểm tra về...

(Nêu rõ từng nội dung kiểm tra; phương pháp kiểm tra; kết quả kiểm tra có hay không phù hợp với đề nghị hoàn thuế/không thu thuế của người nộp thuế; ý kiến của đoàn kiểm tra)

4. Ý kiến của đoàn kiểm tra về số tiền thuế người nộp thuế đề nghị hoàn/không thu:

5. Ý kiến của người nộp thuế về những nội dung đã kiểm tra của cơ quan hải quan *(nếu có)*.

Biên bản kết thúc vào hồi..... giờ.... ngày/tháng/năm

Biên bản này đã được đọc lại cho các bên cùng nghe công nhận là đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

Biên bản được lập thành... bản, đã giao cho đại diện người nộp thuế 01 (một) bản./.

ĐẠI DIỆN NGƯỜI NỘP THUẾ *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 25/QĐGH/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../QĐ-tên viết tắt của cơ quan ban hành VB	*..., ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc gia hạn thời hạn kiểm tra tại trụ sở (tên người nộp thuế)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 24 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ khoản... Điều... Thông tư số..... ngày... sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-..... ngày.... tháng..... năm.... của..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hải quan/Chi cục Hải quan...;

Căn cứ....;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-..... ngày..... tháng..... năm.... của..... về việc kiểm tra tại..... (*tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ*);

Xét đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn thời hạn kiểm tra của Đoàn kiểm tra theo Quyết định số...../QĐ-..... ngày... tháng... năm..... của... về việc kiểm tra tại..... (*tên người nộp thuế*)....., mã số thuế...

Thời gian gia hạn là.... ngày kể từ ngày...../...../.... đến ngày...../...../....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *(Tên người nộp thuế)* và Đoàn kiểm tra chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 2; - Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 26/KLKT/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../KL...	*..., ngày.... tháng..... năm.....*

KẾT LUẬN KIỂM TRA
Tại trụ sở (*tên người nộp thuế*)

Đoàn kiểm tra của..... đã tiến hành kiểm tra tại (*tên người nộp thuế*) từ ngày..... đến ngày..

Căn cứ biên bản kiểm tra ngày.... tháng..... năm... của Trưởng đoàn kiểm tra theo quyết định số... ngày... của..... kết luận như sau:

I. Thông tin về người nộp thuế

- Tên người nộp thuế... Mã số thuế... Địa chỉ...

- Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ngày..... do..... cấp.

- Hình thức hạch toán kế toán:.....

- Tài khoản số:..... mở tại Ngân hàng (hoặc Tổ chức tín dụng)

- Các đơn vị thành viên (nếu có); các chi nhánh *(Ghi rõ nơi đóng trụ sở đến thời điểm kiểm tra)*

II. Kết quả kiểm tra

1. Về hồ sơ đề nghị hoàn thuế/không thu thuế:

2. Về ghi chép hóa đơn, chứng từ, hạch toán kế toán:

3. Về điều kiện hoàn thuế/không thu thuế:

4. Về việc....

(Ghi rõ căn cứ vào quy định nào trong các văn bản quy phạm pháp luật; Đánh giá cụ thể về từng nội dung kiểm tra; Ghi rõ đủ điều kiện/không đủ điều kiện hoàn thuế/không thu thuế).

III. Kết luận kiểm tra

- Nếu không đủ điều kiện hoàn thuế/không thu thuế phải ghi rõ số tiền và lý do không được hoàn thuế/không thu thuế.

- Nếu đủ điều kiện hoàn thuế/không thu thuế thì phải ghi rõ số tiền;

- Nếu ấn định thuế phải nêu rõ căn cứ pháp lý, số tiền thuế ấn định, yêu cầu người nộp thuế nộp đầy đủ, kịp thời vào Ngân sách Nhà nước khi có quyết định xử lý của cơ quan hải quan.

- Nếu còn nợ đọng thuế, yêu cầu người nộp thuế nộp ngay vào Ngân sách Nhà nước.

- Nếu phát hiện hành vi vi phạm phải kết luận rõ về mức xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi vi phạm đó.

- Nếu người nộp thuế có sai sót về thủ tục hải quan, hạch toán kế toán, hóa đơn chứng từ yêu cầu người nộp thuế chấn chỉnh kịp thời.

- Kết luận rõ các nội dung khác (nếu có).

(Các nội dung kết luận phải ghi rõ căn cứ vào các Điều, khoản cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật)./.

Nơi nhận:
- Người nộp thuế;
- Trưởng đoàn kiểm tra;
- .....;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 27/CVĐNHNT/TXNK

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....

...., ngày..... tháng..... năm.....

CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ HOÀN NỘP THỪA
(Trường hợp hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa)

Kính gửi:..... (tên cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế).....

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ:

Tên tổ chức, cá nhân.....

Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

Địa chỉ:.....

Quận/huyện:..... Tỉnh/thành phố:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

II. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

Đơn vị: Đồng

Số TT	Tên khoản tiền nộp thừa	Số, ngày tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung, Quyết định ấn định thuế	Số, ngày giấy nộp tiền vào NSNN	Số tiền phải nộp		Số tiền đã nộp vào tài khoản		Số tiền được hoàn	Số tiền đề nghị hoàn	Ghi chú
				Thu NSNN	Tạm thu	Thu NSNN	Tạm thu			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng cộng: (bằng số)										

2. Lý do đề nghị hoàn:.....

3. Hình thức hoàn trả:

- Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ thuộc tờ khai hải quan số..... ngày..... ☐
- Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp cho các tờ khai hải quan làm thủ tục tiếp theo. ☐
- Hoàn trả trực tiếp ☐

Số tiền hoàn trả: Bằng số:..... Bằng chữ:.....

Hình thức hoàn trả:

□ Chuyển khoản: Tài khoản số:..... Tại Ngân hàng (KBNN).....

□ Tiền mặt: Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước.....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- "Lý do đề nghị hoàn trả": Ghi rõ đề nghị hoàn theo quy định tại Điểm, Khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.
- (7,8) "Nộp vào tài khoản": Đánh dấu "X" vào cột có liên quan.
- KBNN: Kho bạc Nhà nước.
- NSNN: Ngân sách Nhà nước.

Mẫu số 28/TBBT/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-tên viết tắt của cơ quan ban hành văn bản	*...., ngày.... tháng... năm...*

THÔNG BÁO
Về việc bù trừ tiền được hoàn

Căn cứ Khoản.... Điều... Thông tư số..... ngày..... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 132 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Chi cục Hải quan..... (tên cơ quan hải quan ra thông báo) thông báo:

Theo đề nghị của..... (tên người nộp thuế, mã số thuế) tại công văn số..... tháng..... năm.....

Số tiền..... được hoàn theo Quyết định số..... ngày..... tháng..... năm..... Chi cục Hải quan..... (tên cơ quan hải quan ra thông báo) đã bù trừ vào số tiền..... (tên, số tiền của khoản nợ) còn nợ của tờ khai/Quyết định số....., ngày..... tháng..... năm..... của..... (tên người nộp thuế)

Lý do:..... (tên người nộp thuế) đề nghị hoàn nhưng vẫn còn nợ số tiền..... (tên, số tiền của khoản nợ) của tờ khai/QĐ trên.

Chi cục Hải quan..... thông báo để..... (tên người nộp thuế) được biết./.

Nơi nhận: - Người nộp thuế hoặc tổ chức cá nhân đại diện cho người nộp thuế; - Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

Nội dung phần căn cứ có thể thay đổi khi văn bản quy phạm pháp luật thay đổi.

Mẫu số 29/TBTCNCT/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-tên viết tắt của cơ quan ban hành VB	*...., ngày.... tháng... năm...*

THÔNG BÁO
Về tiền chậm nộp còn thiếu

Căn cứ Khoản.... Điều... Thông tư số..... ngày..... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 133 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Chi cục Hải quan..... (tên cơ quan hải quan ra thông báo) thông báo:..... (tên người nộp thuế hoặc cơ quan được ủy nhiệm thu, tổ chức tín dụng) còn nộp thiếu tiền chậm nộp của Tờ khai số...../Quyết định số..... là:..... đồng.

Đề nghị..... (tên người nộp thuế hoặc cơ quan được ủy nhiệm thu, tổ chức tín dụng) nộp đủ số tiền chậm nộp trên vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Chi cục Hải quan..... thông báo để..... (tên người nộp thuế hoặc cơ quan được ủy nhiệm thu, tổ chức tín dụng) biết và thực hiện./.

Nơi nhận: - Người nộp thuế hoặc cơ quan được ủy nhiệm thu, tổ chức tín dụng; - Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

***Ghi chú*:**
Nội dung phần căn cứ có thể thay đổi khi văn bản quy phạm pháp luật thay đổi.

Mẫu số 30/CVNDTT/TXNK

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../..... V/v đề nghị nộp dần tiền thuế nợ	*...., ngày.... tháng... năm...*

Kính gửi: (Tên cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết nộp dần tiền thuế nợ)

Tên người nộp thuế.....

Mã số thuế.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax.....

Số tiền thuế đang nợ quá hạn quá 90 ngày bị cưỡng chế..... thuộc tờ khai số..... ngày.... tháng... năm..., nơi đăng ký.... hoặc quyết định ấn định thuế số... ngày.... tháng... năm... (trường hợp nợ nhiều tờ khai thì lập bảng kê đính kèm).

Đề nghị.... (tên cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết nộp dần tiền thuế nợ) xem xét cho... (tên người nộp thuế) được nộp dần tiền thuế nợ kèm theo Thư bảo lãnh.... (ghi rõ số, ngày, tên tổ chức bảo lãnh, số tiền bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh)

Lý do không có khả năng nộp một lần tiền thuế:.....

Kế hoạch đăng ký nộp dần tiền thuế nợ, tiền chậm nộp của tiền thuế nợ..... (ghi cụ thể kế hoạch nộp dần theo từng tháng).

..... (tên người nộp thuế) cam kết, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các nội dung nêu trên./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT,...	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** **(HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 31/TBNDTT/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-tên viết tắt của cơ quan ban hành VB	*...., ngày.... tháng... năm...*

THÔNG BÁO
Về việc nộp dần tiền thuế nợ

Căn cứ Điều 39 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP; khoản.... Điều... Thông tư số..... ngày..... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 134 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Xét đề nghị và cam kết của..... (tên người nộp thuế) tại công văn số..... ngày..... tháng..... năm..... kèm theo Thư bảo lãnh..... (ghi rõ số, ngày, tên tổ chức bảo lãnh, số tiền bảo lãnh, thời hạn bảo lãnh)

..... (tên cơ quan hải quan ra thông báo) thông báo:

..... (tên người nộp thuế), mã số thuế.....

Địa chỉ:.....

1. Phần thông báo được nộp dần tiền thuế

Được nộp dần tiền thuế nợ..... (nêu rõ tên khoản nợ thuế quá hạn quá 90 ngày, số tiền) thuộc tờ khai số..... ngày.... tháng... năm..., nơi đăng ký.... hoặc quyết định ấn định thuế số... ngày.... tháng... năm... (trường hợp nợ nhiều tờ khai thì lập bảng kê đính kèm).

Thời hạn nộp dần tiền thuế nợ, tiền chậm nộp của tiền thuế nợ:..... tháng, kể từ ngày... tháng... năm...

Kế hoạch nộp dần tiền thuế nợ, tiền chậm nộp của tiền thuế nợ:.....

(ghi cụ thể kế hoạch nộp dần theo từng tháng đã duyệt)

Quá thời hạn nêu trên người nộp thuế chưa nộp đủ tiền thuế nợ, tiền chậm nộp hoặc vi phạm cam kết tiến độ nộp dần tiền thuế, tiền chậm nộp,..... (tên người nộp thuế) sẽ bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định của Luật Quản lý thuế, tổ chức tín dụng có trách nhiệm nộp thay... (tên người nộp thuế) tiền thuế nợ, tiền chậm nộp theo quy định.

2. Phần thông báo không chấp thuận/đề nghị bổ sung hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ

Không thuộc đối tượng được nộp dần tiền thuế nợ hoặc hồ sơ chưa đầy đủ (nêu rõ lý do không thuộc đối tượng được nộp dần tiền thuế nợ hoặc hồ sơ chưa đầy đủ)

..... (tên cơ quan hải quan ra thông báo) thông báo để... (tên người nộp thuế và tổ chức tín dụng nhận phát hành thư bảo lãnh) biết, thực hiện và hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định./.

Nơi nhận:
- Người nộp thuế;
- Tổ chức tín dụng phát hành thư bảo lãnh;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 32/CVGHNT/TXNK

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../.....-..... V/v đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	*....., ngày.... tháng.... năm....*

Kính gửi: (Tên cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết gia hạn).

Căn cứ Điều 49, 50, 51, 52 của Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14, 15 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13, Khoản 3 Điều 6 Luật số 71/2014/QH13; khoản 8 Điều 5 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP; khoản.... Điều... Thông tư số..... ngày..... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 135 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

..... (tên người nộp thuế), mã số thuế...., địa chỉ.... đang có nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của tờ khai số..... ngày.... tháng... năm..., nơi đăng ký.... hoặc quyết định ấn định thuế số... ngày.... tháng... năm... (trường hợp nợ nhiều tờ khai thì lập bảng kê đính kèm).

Lý do đề nghị gia hạn nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt:.....

Đề nghị.... (tên cơ quan hải quan có thẩm quyền giải quyết gia hạn) cho Công ty... được gia hạn nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, cụ thể:

- Số tiền đề nghị gia hạn: (Bằng chữ:....)
- Thời gian đề nghị gia hạn:

(Gửi kèm hồ sơ theo quy định tại Điều 135 nêu trên)

Công ty... cam kết, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các nội dung nêu trên./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:.....	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** **(HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

Nội dung phần căn cứ sẽ thay đổi khi văn bản quy phạm pháp luật thay đổi.

Mẫu số 33/CVXN/TXNK

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../CHQ...- tên viết tắt đơn vị soạn thảo V/v đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt	*...., ngày.... tháng... năm...*

Kính gửi: Tổng cục Hải quan/Ủy ban Nhân dân...

Căn cứ Điều 65 Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Luật số 21/2012/QH13; Điều 32 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ; khoản.... Điều... Thông tư số..... ngày..... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 136 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Cục Hải quan..... đã kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị xóa nợ (tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt) của Chi cục..... đối với..... (tên đối tượng nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xóa nợ), mã số thuế.....

Lý do đề nghị xóa nợ.....

Thuộc trường hợp xóa nợ.....(nêu rõ xóa nợ thuộc trường hợp nào theo quy định tại Điều 65 Luật Quản lý thuế)

Số tiền (tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt) đủ điều kiện xóa nợ..... (hồ sơ kèm theo).

Đề nghị Tổng cục Hải quan/Ủy ban Nhân dân... xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT, đơn vị soạn thảo.	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

Nội dung phần căn cứ có thể thay đổi khi văn bản quy phạm pháp luật thay đổi.

Mẫu số 34/CVXNHT/TXNK

TÊN CÔNG TY/CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../..... V/v đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	*...., ngày.... tháng... năm...*

Kính gửi: Tổng cục Hải quan

Căn cứ Khoản.... Điều... Thông tư số..... ngày..... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 140 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Tên Công ty/tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền.....

Địa chỉ (đối với Công ty là địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp):.....

Địa chỉ liên hệ:.....

Điện thoại liên hệ:.....

Đề nghị Tổng cục Hải quan xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho Công ty...../Chi nhánh Công ty....., mã số thuế (hồ sơ kèm theo).

Lý do xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.....

(ghi rõ để giải thể, đóng mã số thuế, mục đích khác.....)./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT,...	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT (HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)/THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

Hồ sơ Công ty gửi kèm:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế: bản chụp (có ký tên, đóng dấu của Công ty) hoặc bản sao nếu có;
- Trường hợp xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với Chi nhánh Công ty thì hồ sơ như nêu trên phải bao gồm của Công ty và Chi nhánh Công ty).

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục IV

BỔ SUNG PHỤ LỤC IIa THÔNG TƯ SỐ 38/2015/TT-BTC NHƯ SAU:

(Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

"Phụ lục IIa

CHỈ TIÊU THÔNG TIN VỀ THUẾ VÀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

I. Danh sách các mẫu biểu khai báo

Mẫu số	Tên chứng từ
1	Công văn đề nghị hoàn thuế
2	Công văn đề nghị không thu thuế
3	Công văn đề nghị hoàn nộp thừa
4	Bảng kê khai tính thuế
5	Công văn đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

II. Chỉ tiêu thông tin khai báo

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
1	**Mẫu số 01**	**Công văn đề nghị hoàn thuế**	
1.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp số công văn	
1.2	Ngày	Hệ thống tự động ngày phát hành công văn	
1.3	Trường hợp hoàn thuế	Chọn một trong hai trường hợp sau: Ô 1: Trường hợp hoàn thuế trước, kiểm tra sau Ô 2: Trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau	
1.4	Nơi nhận	Nhập tên cơ quan hải quan có thẩm quyền hoàn thuế	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị hoàn thuế		
1.5	Tên người nộp thuế	Hệ thống tự động nhập tên người nộp thuế	
1.6	Mã số thuế	Hệ thống tự động nhập mã số thuế của người nộp thuế	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
1.7	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Hệ thống tự động nhập số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của người nộp thuế. Trường hợp hệ thống hiển thị không đúng hoặc thông tin đã thay đổi thì người nộp thuế nhập vào thông tin chính xác	
1.8	Địa chỉ	Hệ thống tự động nhập địa chỉ của người nộp thuế, trường hợp hệ thống hiển thị không đúng thì người nộp thuế nhập vào địa chỉ chính xác	
1.9	Điện thoại	Hệ thống tự động nhập điện thoại của người nộp thuế, trường hợp không chính xác thì nhập số điện thoại chính xác của người nộp thuế	
1.10	Fax	Hệ thống tự động nhập số fax của người nộp thuế, trường hợp không chính xác thì nhập số fax chính xác của người nộp thuế.	
1.11	Email	Hệ thống tự động nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế, trường hợp không chính xác thì nhập địa chỉ chính xác	
1.12	Tên đại lý hải quan	Nhập tên đại lý hải quan trong trường hợp nộp thuế theo ủy quyền	
1.13	Mã số thuế của đại lý hải quan	Nhập mã số thuế của đại lý hải quan	
1.14	Địa chỉ của đại lý hải quan	Nhập địa chỉ của đại lý hải quan	
1.15	Điện thoại của đại lý hải quan	Nhập số điện thoại của đại lý hải quan	
1.16	Fax của đại lý hải quan	Nhập số fax của đại lý hải quan	
1.17	Email của đại lý hải quan	Nhập địa chỉ thư điện tử của đại lý hải quan	
1.18	Số hợp đồng đại lý hải quan	Nhập số hợp đồng đại lý hải quan	
1.19	Ngày hợp đồng đại lý hải quan	Nhập ngày của hợp đồng đại lý hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
	Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (có thể nhập nhiều lần)		
1.20	Loại thuế		
1.21	Thuế xuất khẩu	Nhập số tiền thuế xuất khẩu	
1.22	Thuế nhập khẩu	Nhập số tiền thuế nhập khẩu	
	Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	Nhập số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
1.23	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Nhập số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt	
1.24	Thuế bảo vệ môi trường	Nhập số tiền thuế bảo vệ môi trường	
1.25	Thuế giá trị gia tăng	Nhập số tiền thuế giá trị gia tăng	
1.26	Tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung	Nhập số và ngày phát sinh tờ khai hải quan, tờ khai bổ sung	
1.27	Quyết định, ấn định thuế	Nhập số và ngày ban hành Quyết định, ấn định thuế	
1.28	Số tiền thuế đã nộp vào tài khoản	Ô "Thu NSNN": Nhập số tiền thuế đã nộp vào tài khoản thu NSNN Ô "Tạm thu": Nhập số tiền thuế đã nộp vào tài khoản tạm thu	
1.29	Lý do đề nghị hoàn	Nhập nội dung đề nghị hoàn theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan	
1.30	Tổng số tiền	Tự động nhập tổng số tiền thuế tại các mục	
	Thông tin về hàng hóa đề nghị hoàn thuế		
1.31	Thực hiện thanh toán qua ngân hàng	Chọn một trong hai ô sau: Ô 1: Chọn có và nhập số chứng từ thanh toán Ô 2: Chọn không	
1.32	Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công hoặc sử dụng	Chọn một trong hai ô sau: Ô 1: Có Ô 2: Không	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
1.33	Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập tái xuất	Ô "Thời gian sử dụng": Nhập thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam Ô "Tỷ lệ khấu hao": Nhập tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa Ô "Hình thức thuê": Chọn nhập thực hiện theo hình thức thuê: + Có + Không	
1.34	Hình thức hoàn trả	Chọn một trong các hình thức hoàn trả tại các ô sau sau: Ô 1: Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ thuộc tờ khai hải quan, sau đó nhập + Số tờ khai hải quan + Ngày tờ khai hải quan Ô 2: Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp thuộc tờ khai hải quan + Nhập số tờ khai hải quan + Nhập ngày tờ khai hải quan Ô 3: Hoàn trả trực tiếp: nhập các chỉ tiêu sau + Số tiền bằng số + Số tiền bằng chữ + Hình thức hoàn trả: ++ Chuyển khoản: nhập các chỉ tiêu sau +++ Nhập số tài khoản +++ Nhập tên ngân hàng (kho bạc nhà nước) ++ Tiền mặt: nhập các chỉ tiêu sau +++ Nhập tên kho bạc nhà nước nơi nhận tiền hoàn thuế	
1.35	Hồ sơ tài liệu kèm theo	Nhập danh sách hồ sơ tài liệu đính kèm	
1.36	Xác nhận của nhân viên đại lý hải quan	Nhập các chỉ tiêu sau: (1) Họ và tên (2) Số Chứng chỉ hành nghề	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
1.37	Xác nhận của người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế	Nhập các chỉ tiêu sau: (1) Họ và tên (2) Chức vụ	
2	**Mẫu số 02**	**Công văn đề nghị không thu thuế**	
2.1	Số công văn	Hệ thống tự động cấp số công văn	
2.2	Ngày	Hệ thống tự động ngày phát hành công văn	
2.3	Nơi nhận	Nhập tên cơ quan hải quan có thẩm quyền hoàn thuế	
	Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị hoàn thuế		
2.4	Tên người nộp thuế	Hệ thống tự động nhập tên người nộp thuế	
2.5	Mã số thuế	Hệ thống tự động nhập mã số thuế của người nộp thuế	
2.6	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch	Hệ thống tự động nhập số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, quốc tịch của người nộp thuế. Trường hợp hệ thống hiển thị không đúng hoặc thông tin đã thay đổi thì nhập vào thông tin chính xác	
2.7	Địa chỉ	Hệ thống tự động nhập địa chỉ của người nộp thuế, trường hợp hệ thống hiển thị không đúng thì nhập vào địa chỉ chính xác	
2.8	Điện thoại	Hệ thống tự động nhập điện thoại của người nộp thuế, trường hợp không chính xác thì nhập số điện thoại chính xác của người nộp thuế	
2.9	Fax	Hệ thống tự động nhập số fax của người nộp thuế, trường hợp không chính xác thì nhập số fax chính xác của người nộp thuế	
2.10	Email	Hệ thống tự động nhập địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế, trường hợp không chính xác thì nhập địa chỉ chính xác	
2.11	Tên đại lý hải quan	Nhập tên đại lý hải quan trong trường hợp nộp thuế theo ủy quyền	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
2.12	Mã số thuế của đại lý hải quan	Nhập mã số thuế của đại lý hải quan	
2.13	Địa chỉ của đại lý hải quan	Nhập địa chỉ của đại lý hải quan	
2.14	Điện thoại của đại lý hải quan	Nhập số điện thoại của đại lý hải quan	
2.15	Fax của đại lý hải quan	Nhập số fax của đại lý hải quan	
2.16	Email của đại lý hải quan	Nhập địa chỉ thư điện tử của đại lý hải quan	
2.17	Số hợp đồng đại lý hải quan	Nhập số hợp đồng đại lý hải quan	
2.18	Ngày hợp đồng đại lý hải quan	Nhập ngày của hợp đồng đại lý hải quan	
	Thông tin về hàng hóa đề nghị không thu thuế		
2.19	Tờ khai hải quan của hàng hóa đề nghị không thu thuế	Nhập số tờ khai hải quan	
2.20	Số tờ tờ khai và ngày khai tờ khai	Nhập số và ngày đăng ký tờ khai của hàng hóa đề nghị không thu thuế	
2.21	Nơi đăng ký tờ khai	Nhập nơi đăng ký tờ khai của hàng hóa đề nghị không thu thuế	
2.22	Tên hàng	Nhập tên hàng hóa đề nghị không thu thuế đã khai trên tờ khai	
2.23	Số lượng	Nhập số lượng hàng hóa đề nghị không thu thuế đã khai trên tờ khai	
2.24	Trị giá	Nhập trị giá hàng hóa đề nghị không thu thuế đã khai trên tờ khai	
2.25	Thực hiện thanh toán qua ngân hàng	Chọn một trong hai chỉ tiêu sau để xác nhận thực hiện thanh toán qua ngân hàng: (1) Có và nhập số chứng từ thanh toán (2) Không	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
2.26	Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công hoặc sử dụng	Chọn một trong hai chỉ tiêu sau để xác nhận hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng: (1) Có (2) Không	
	Thông tin về hàng hóa đề nghị không thu thuế		
2.27	Thông tin về số tiền thuế xuất khẩu đề nghị không thu thuế	Nhập số tiền thuế xuất khẩu	
2.28	Thông tin về số tiền thuế nhập nhập đề nghị không thu thuế	Nhập số tiền thuế nhập khẩu	
2.29	Thông tin về số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp đề nghị không thu thuế	Nhập số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
2.30	Thông tin về số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt đề nghị không thu thuế	Nhập số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt	
2.31	Thông tin về số tiền thuế bảo vệ môi trường đề nghị không thu thuế	Nhập số tiền thuế bảo vệ môi trường	
2.32	Thông tin về số tiền thuế GTGT đề nghị không thu thuế	Nhập số tiền thuế GTGT	
2.33	Tổng cộng	Hệ thống tự động tính tổng số tiền thuế đề nghị không thu của các sắc thuê từ chỉ tiêu 2.27 đến 2.32	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
2.34	Lý do đề nghị không thu thuế	Nhập lý do đề nghị không thu thuế	
2.35	Hồ sơ tài liệu kèm theo	Nhập danh sách hồ sơ tài liệu đính kèm	
2.36	Xác nhận của nhân viên đại lý hải quan	Nhập các chỉ tiêu sau: (1) Họ và tên (2) Số Chứng chỉ hành nghề	
2.37	Xác nhận của người nộp thuế hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế	Nhập các chỉ tiêu sau: (1) Họ và tên (2) Chức vụ	
3	**Mẫu số 03**	**Công văn đề nghị hoàn nộp thừa**	
3.1	Số	Nhập số công văn	
3.2	Ngày	Nhập ngày phát hành công văn	
3.3	Nơi nhận	Nhập mã số cơ quan hải quan có thẩm quyền hoàn thuế	
	Thông tin chung về tổ chức, cá nhân đề nghị hoàn thuế		
3.4	Tên tổ chức/cá nhân	Nhập tên tổ chức hoặc cá nhân đề nghị hoàn nộp thừa	
3.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của tổ chức hoặc cá nhân đề nghị hoàn nộp thừa	
3.6	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của tổ chức hoặc cá nhân đề nghị hoàn nộp thừa	
3.7	Điện thoại	Nhập điện thoại của tổ chức hoặc cá nhân đề nghị hoàn nộp thừa	
3.8	Fax	Nhập số fax của tổ chức hoặc cá nhân đề nghị hoàn nộp thừa	
3.9	Email	Nhập địa chỉ thư điện tử của tổ chức hoặc cá nhân đề nghị hoàn nộp thừa	
	Nội dung về hoàn trả thu ngân sách nhà nước (có thể nhập nhiều lần)		
3.10	Tên khoản tiền nộp thừa	Nhập tên khoản tiền nộp thừa theo từng sắc thuế sau:	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
3.11	Thuế xuất khẩu	Nhập số tiền thuế xuất khẩu	
3.12	Thuế nhập khẩu	Nhập số tiền thuế nhập khẩu	
3.13	Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	Nhập số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp	
3.14	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Nhập số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt	
3.15	Thuế bảo vệ môi trường	Nhập số tiền thuế bảo vệ môi trường	
3.16	Thuế giá trị gia tăng	Nhập số tiền thuế giá trị gia tăng	
3.17	Số, ngày tờ khai hải quan/tờ khai bổ sung/Quyết định ấn định thuế	Nhập số và ngày phát sinh tờ khai hải quan hoặc tờ khai hải quan bổ sung hoặc Quyết định ấn định thuế	
3.18	Số chứng từ và ngày giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước	Nhập số và ngày phát sinh chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước	
3.19	Số tiền phải nộp bao gồm	Ô "Thu ngân sách nhà nước": Nhập số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước Ô "Tạm thu": Nhập số tiền phải nộp vào tài khoản tạm thu	
3.20	Số tiền đã nộp vào tài khoản	Ô "Thu ngân sách nhà nước": Nhập số tiền đã nộp vào tài khoản thu ngân sách nhà nước Ô "Tạm thu": Nhập số tiền đã nộp vào tài khoản tạm thu	
3.21	Số tiền thuế đề nghị hoàn	Nhập số tiền thuế doanh nghiệp đề nghị hoàn	
3.22	Ghi chú khác	Nhập các nội dung khác	
3.23	Lý do đề nghị hoàn thuế	Nhập lý do đề nghị hoàn thuế	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
3.24	Hình thức hoàn trả	Chọn một trong các hình thức sau: (1) Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ thuộc các tờ khai hải quan sau: + Nhập số tờ khai hải quan và ngày phát sinh (2) Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp cho các tờ khai hải quan làm thủ tục tiếp theo (3) Hoàn trả trực tiếp theo cách sau + Chuyển khoản ++ Nhập số tiền hoàn trả ++ Nhập số tài khoản của tổ chức/cá nhân ++ Nhập mã ngân hàng/kho bạc nhà nước + Tiền mặt ++ Nhập mã kho bạc nhà nước nơi nhận tiền thoàn thuế	
4	**Mẫu số 04**	**Bảng kê khai tính thuế**	
4.1	Số	Hệ thống tự động cấp số	
4.2	Ngày	Hệ thống tự động cấp ngày	
	Thông tin chung về doanh nghiệp		
4.3	Tên người nộp thuế	Nhập tên tổ chức, cá nhân	
4.4	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của tổ chức, cá nhân nộp thuế	
4.5	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của tổ chức, cá nhân nộp thuế	
4.6	Thông tin chi tiết bảng kê tính thuế (có thể nhập nhiều lần)		
4.7	Tên phế liệu, phế phẩm	Nhập tên phế liệu, phế phẩm (trường hợp sản phẩm sản xuất xuất khẩu bị tiêu hủy thì ghi theo tên của nguyên liệu, vật tư, linh kiện)	
4.8	Đơn vị tính	Nhập mã đơn vị tính (Tham khảo bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
4.9	Số lượng	Nhập số lượng hàng hóa nhập khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc theo thực tế hoạt động giao dịch	
4.10	Đơn giá	Nhập giá bán ra không bao gồm các loại thuế	
4.11	Thuế nhập khẩu	Ô "Trị giá tính thuế" nhập trị giá tính thuế của mặt hàng. Ô "Thuế suất" nhập thuế suất tính thuế của mặt hàng Ô "Số tiền thuế" tự động nhập số tiền thuế của mặt hàng (Đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất sản phẩm bị tiêu hủy phải kê khai thuế nhập khẩu, không phải kê khai thuế GTGT)	
4.12	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Ô "Trị giá tính thuế" nhập trị giá tính thuế của mặt hàng. Ô "Thuế suất" nhập thuế suất tính thuế của mặt hàng Ô "Số tiền thuế" tự động nhập số tiền thuế của mặt hàng	
4.13	Thuế bảo vệ môi trường	Ô "Mức thuế" nhập mức thuế của mặt hàng. Ô "Số tiền thuế" tự động nhập số tiền thuế của mặt hàng	
	Thuế GTGT	Ô "Trị giá tính thuế" nhập trị giá tính thuế của mặt hàng. Ô "Thuế suất" nhập thuế suất tính thuế của mặt hàng Ô "Số tiền thuế" tự động nhập số tiền thuế của mặt hàng	
4.14	Tổng số tiền thuế:	Tự động nhập tổng số tiền thuế theo các sắc thuế của từng loại phế liệu, phế phẩm	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
4.15	Tổng cộng	Tự động nhập tổng số tiền thuế của các sắc thuế nhập khẩu, TTĐB, GTGT, BVMT và số tiền thuế theo từng mặt hàng	
4.16	Xác nhận của người nộp thuế	Nhập các chỉ tiêu sau: (1) Họ và tên (2) Chức vụ	
5	**Mẫu số 05**	**Công văn đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế**	
5.1	Số công văn	Hệ thống tự động nhập số công văn	
5.2	Ngày công văn	Hệ thống tự động nhập ngày công văn	
5.3	Cơ quan hải quan nhận đề nghị	Chọn nhập Tổng cục Hải quan	
5.4	Tên Công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Nhập tên công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	
5.5	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của công ty/chi nhánh công ty	
5.6	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của Công ty (theo địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)/ địa chỉ cơ quan nhà nước có thẩm quyền	
5.7	Địa chỉ liên hệ	Nhập địa chỉ liên hệ của Công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền	
5.8	Điện thoại	Nhập số điện thoại liên hệ của Công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền	
5.9	Lý do xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	Nhập lý do đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (ghi rõ để giải thể, đóng mã số thuế, mục đích khác)	
5.10	Hồ sơ Công ty gửi kèm	Nhập danh sách hồ sơ đính kèm: (1) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư (2) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Bảng mã
		(3) Giấy ủy quyền đối với trường hợp Công ty có người được ủy quyền đại diện theo pháp luật (trường hợp xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với Chi nhánh Công ty thì hồ sơ phải bao gồm của Công ty và Chi nhánh Công ty)	
5.11	Xác nhận của Công ty/cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Nhập tên, chức vụ người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của Công ty/thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	

”

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục V

BỔ SUNG PHỤ LỤC X THÔNG TƯ SỐ 38/2015/TT-BTC NHƯ SAU:

(Ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

"Phụ lục X

THÔNG TIN TRAO ĐỔI GIỮA CƠ QUAN HẢI QUAN VÀ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CẢNG, KHO, BÃI, ĐỊA ĐIỂM

1. Danh sách các thông tin và chứng từ khai báo

A. Thông tin chung trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm	
B. Thông tin cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho CFS, kho ngoại quan, ICD hoặc địa điểm	
1	Danh sách container dự kiến xếp dỡ tại cảng/kho/bãi/địa điểm
2	Danh sách hàng rời hoặc hàng lỏng dự kiến xếp dỡ tại cảng/kho/bãi/địa điểm
3	Danh sách container soi chiếu
4	Hàng container (nhập/xuất) đủ điều kiện qua khu vực giám sát (KVGS)
5	Hàng rời hoặc hàng lỏng (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS
6	Thay đổi trạng thái tờ khai hải quan
7	Thay đổi container đủ điều kiện qua KVGS
8	Thông tin lô hàng đã đăng ký tờ khai đưa vào KVGS
C. Thông tin cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không và kho hàng không kéo dài	
9	Danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ (hàng hóa trên manifest được gắn số quản lý hàng hóa)
10	Thông tin danh sách hàng hóa soi chiếu trước/sau
11	Thông tin hàng kiện (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS
12	Thông tin thay đổi trạng thái tờ khai
D. Thông tin doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho CFS, kho ngoại quan, ICD hoặc địa điểm cung cấp cho cơ quan hải quan	
13	Sơ đồ vị trí xếp hàng hóa tại kho, bãi cảng
14	Danh sách container hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm

15	Danh sách hàng rời hoặc lỏng hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm
16	Sửa thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container hoặc hàng rời hoặc hàng lỏng)
17	Hủy thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container hoặc hàng rời hoặc hàng lỏng)
18	Thông tin hàng container sai khác
19	Thông tin hàng rời hoặc hàng lỏng sai khác
20	Thay đổi trạng thái hàng hóa (container rút hàng)
21	Hàng container (nhập hoặc xuất) qua KVGS
22	Hàng rời hoặc hàng lỏng (nhập hoặc xuất) qua KVGS
23	Thay đổi trạng thái hàng hóa (đóng hàng vào container)
24	Thay đổi trạng thái hàng hóa (thay đổi niêm phong container)
25	Thay đổi hình thức hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container)
26	Thay đổi hình thức hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng rời hoặc hàng lỏng)
27	Tách ghép đơn vị tính hàng hóa theo số vận đơn cho hàng rời (dạng kiện)
Đ. Thông tin doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không và kho hàng không kéo dài cung cấp cho cơ quan hải quan	
28	Thông tin Danh sách hàng hóa vào kho
29	Sửa Danh sách hàng hóa vào kho
30	Hủy Danh sách hàng hóa vào kho
31	Thông tin Danh sách hàng hóa sai khác
32	Thông tin hàng hóa xuất kho
E. Chứng từ thông báo của người khai hoặc chứng từ theo dõi, quản lý của cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi	
33	Sổ theo dõi thông tin hàng container sai khác
34	Sổ theo dõi thông tin hàng rời hoặc hàng lỏng sai khác
35	Sổ ghi nhận sự cố Hệ thống (dùng cho cả cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng/kho/bãi/địa điểm)
36	Danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát (đối với hàng container/hàng rời/hàng lỏng)
37	Đơn đề nghị thay đổi bao bì chứa hàng hóa

2. Chỉ tiêu thông tin và chứng từ khai báo

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
A. Thông tin chung trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm			
1	Mã cảng, kho, bãi, địa điểm	Do cơ quan hải quan cấp	X
2	Tên cảng, kho, bãi, địa điểm	Theo tên đã đăng ký với cơ quan hải quan	
3	Mã doanh nghiệp	Mã số thuế của doanh nghiệp cảng, kho, bãi, địa điểm	X
4	Tên doanh nghiệp	Tên của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm	
5	Tên PTVT (Tên tàu)	Cung cấp theo tên tàu do người khai hải quan khai báo hoặc trường hợp tàu nội địa thì nhập chỉ tiêu thông tin "NOIDIA"	
6	Hô hiệu tàu - Callsign (nếu có)	Cung cấp theo Hô hiệu do người khai hải quan khai báo	
7	Số IMO (nếu có)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
8	Số chuyến đối với tàu biển hoặc số hiệu chuyến bay đối với tàu bay (nếu có)	Cung cấp theo tên tàu do người khai hải quan khai báo hoặc trường hợp tàu nội địa thì nhập chỉ tiêu thông tin "9999"	
9	Ngày tàu đến hoặc rời cảng (nếu có)	Cung cấp theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss type = 1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA) type = 2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD)	
B. Thông tin cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho CFS, kho ngoại quan, ICD hoặc địa điểm			
Mẫu số 01	**Danh sách container dự kiến xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm**	**Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách container xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm gồm các chỉ tiêu như sau:**	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
1.1	Số vận đơn (đối với hàng nhập)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
1.2	Số quản lý hàng hóa	Cung cấp theo số do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan tự động cấp	
1.3	Số container	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
1.4	Số niêm phong của hãng vận chuyển (số seal)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
1.5	Trạng thái container (nếu có)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo, gồm 2 trạng thái: 1: Có hàng hóa 0: Rỗng (không chứa hàng)	
Mẫu số 02	**Danh sách hàng rời hoặc hàng lỏng dự kiến xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm**	**Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách hàng rời hoặc hàng lỏng xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm gồm các chỉ tiêu như sau:**	
2.1	Số vận đơn (đối với hàng nhập)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
2.2	Số quản lý hàng hóa	Cung cấp theo số do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan tự động cấp	
2.3	Số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (số lượng khai báo theo số lượng hàng trên vận đơn, phiếu đóng gói...)	
2.4	Đơn vị tính (ĐVT) số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (đơn vị tính theo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan www.customs.gov.vn)	X
2.5	Tổng trọng lượng hàng (không áp dụng với hàng kiện)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (trọng lượng hàng khai báo theo trọng lượng hàng trên vận đơn, phiếu đóng gói...)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.6	ĐVT tổng trọng lượng hàng (không áp dụng với hàng kiện)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (ĐVT tổng trọng lượng theo bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan www.customs.gov.vn)	X
Mẫu số 03	**Danh sách container soi chiếu**	**Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách container cần thực hiện soi chiếu gồm các chỉ tiêu như sau:**	
3.1	Số tờ khai (nếu có)	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
3.2	Số vận đơn (đối với hàng nhập)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
3.3	Số quản lý hàng hóa	Cung cấp theo số do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan tự động cấp	
3.4	Số container	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
3.5	Số seal	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
Mẫu số 04	**Hàng container (nhập/xuất) đủ điều kiện qua khu vực giám sát (KVGS)**	**Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách container đủ điều kiện qua KVGS**	
4.1	Số vận đơn (đối với hàng nhập)	Số vận đơn do người khai hải quan khai báo	
4.2	Số quản lý hàng hóa	Do Hệ thống hải quan tự động cấp đối với hàng nhập hoặc do người khai hải quan đăng ký đối với hàng xuất	
4.3	Số container	Số container người khai hải quan khai báo	
4.4	Số seal	Số seal người khai hải quan khai báo đối với hàng nhập hoặc do cơ quan hải quan niêm phong và cập nhật trên Hệ thống đối với hàng xuất	
4.5	Mô tả hàng hóa	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
4.6	Ghi chú khác	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
4.7	Trạng thái container (nếu có)	Do người khai hải quan khai báo, gồm 2 trạng thái: 1: Có hàng hóa 0: Rỗng (không chứa hàng)	
4.8	Số tờ khai	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
4.9	Ngày đăng ký tờ khai	Ngày đăng ký của tờ khai hải quan do Hệ thống tự động cấp	
4.10	Mã Hải quan đăng ký tờ khai	Do người khai hải quan khai trên Hệ thống theo quy định	
4.11	Mã loại hình	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
4.12	Mã Hải quan giám sát	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
4.13	Thời gian kết xuất dữ liệu	YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
4.14	Luồng tờ khai	1: Xanh, 2: Vàng, 3: Đỏ	
4.15	Trạng thái tờ khai (TQ: Thông quan MHBQ: Mang hàng bảo quản GPH: Giải phòng hàng CCK: Chuyển địa điểm kiểm tra KHH: Chờ thông quan sau khi kiểm hóa hộ)	Đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	
4.16	Mã doanh nghiệp xuất nhập khẩu (XNK)	Mã số thuế của doanh nghiệp XNK	
4.17	Tên doanh nghiệp XNK	Tên của doanh nghiệp XNK	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 05	**Hàng rời hoặc hàng lỏng (nhập/ xuất) đủ điều kiện qua KVGS**	**Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách hàng rời hoặc hàng lỏng đủ điều kiện qua KVGS**	
5.1	Số vận đơn (đối với hàng nhập)	Do người khai hải quan khai báo	
5.2	Số quản lý hàng hóa	Do Hệ thống hải quan tự động cấp đối với hàng nhập hoặc do người khai hải quan đăng ký đối với hàng xuất	
5.3	Số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Do người khai hải quan khai báo	
5.4	ĐVT số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Người khai hải quan khai báo theo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan www.customs.gov.vn	X
5.5	Tổng trọng lượng hàng (không áp dụng với hàng kiện)	Tổng trọng lượng hàng do Hãng vận chuyển hoặc Đại lý hãng vận chuyển căn cứ số lượng hàng trên vận đơn, phiếu đóng gói... để khai báo	
5.6	Dung sai (nếu có)	Do người khai hải quan khai báo đối với mặt hàng có dung sai theo quy định	
5.7	ĐVT tổng trọng lượng hàng (không áp dụng với hàng kiện)	ĐVT tổng trọng lượng hàng người khai hải quan khai báo theo bảng "Mã đơn vị tính" trên website Hải quan www.customs.gov.vn	X
5.8	Mô tả hàng hóa	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
5.9	Ghi chú khác	Do cơ quan hải quan nơi lưu giữ hàng hóa hoặc nơi đăng ký tờ khai nhập thông tin tùy từng trường hợp, ví dụ như: Trường hợp cập nhật số lượng hàng thực tế qua KVGS (chỉ áp dụng với hàng kiện) hoặc tổng trọng lượng hàng thực tế qua KVGS (chỉ áp dụng với hàng kiện) thì cập nhật cụ thể lý do tại chỉ tiêu này.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
5.10	Số tờ khai	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
5.11	Ngày đăng ký tờ khai	Theo khai báo của người khai hải quan hoặc do Hệ thống tự động cấp	
5.12	Mã Hải quan đăng ký tờ khai	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
5.13	Mã loại hình	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
5.14	Mã Hải quan giám sát	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
5.15	Thời gian kết xuất dữ liệu	YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
5.16	Luồng tờ khai	1: Xanh, 2: Vàng, 3: Đỏ	
5.17	Trạng thái tờ khai (TQ: Thông quan MHBQ: Mang hàng bảo quản GPH: Giải phòng hàng CCK: Chuyển địa điểm kiểm tra KHH: Chờ thông quan sau khi kiểm hóa hộ)	Đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	
5.18	Mã doanh nghiệp XNK	Mã số thuế của doanh nghiệp XNK	
5.19	Tên doanh nghiệp XNK	Tên của doanh nghiệp XNK	
Mẫu số 06	**Thay đổi trạng thái tờ khai (nhập/xuất)**	**Cung cấp thông tin thay đổi trạng thái tờ khai đủ điều kiện qua KVGS (tạm dừng/bỏ tạm dừng; hủy)**	
6.1	Số tờ khai	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
6.2	Ngày đăng ký tờ khai	Ngày đăng ký của tờ khai hải quan do Hệ thống tự động cấp	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
6.3	Mã Hải quan đăng ký tờ khai	Do người khai hải quan khai trên Hệ thống theo quy định	
6.4	Trạng thái tờ khai	1: Đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan 0: Không được phép qua KVGS	
6.5	Loại lý do	Loại lý do 1: Dừng đưa hàng qua KVGS 2. Bỏ dừng đưa hàng qua KVGS 3. Hủy sau thông quan	
6.6	Lý do	Cơ quan hải quan nhập thông tin lý do cụ thể	
Mẫu số 07	**Thay đổi container đủ điều kiện qua KVGS**	**Cung cấp thông tin thay đổi container đủ điều kiện qua KVGS (sửa/xóa)**	
7.1	***Thông tin tờ khai***	***Thông tin tờ khai***	
7.1.1	Số tờ khai	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
7.1.2	Ngày tờ khai	Ngày đăng ký của tờ khai hải quan do Hệ thống tự động cấp	
7.1.3	Mã hải quan mở tờ khai	Mã hải quan nơi mở tờ khai	X
7.1.4	Trạng thái container	1: Sửa, 2: Hủy	
7.2	***Thông tin container***	***Thông tin container***	
7.2.1	Số container (cũ)	Số container (cũ)	
7.2.2	Số vận đơn (cũ)	Số vận đơn (cũ)	
7.2.3	Số container (mới)	Số container (mới)	
7.2.4	Số vận đơn (mới)	Số vận đơn (mới)	
Mẫu số 08	**Thông tin lô hàng đã đăng ký tờ khai đưa vào KVGS**	**Cung cấp thông tin lô hàng đã được phê duyệt vận chuyển hoặc lô hàng xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan (thông quan, giải phóng hàng) đưa vào kho CFS hoặc kho ngoại quan hoặc ICD hoặc địa điểm**	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
8.1	Số TK	Theo thông tin khai báo hoặc Hệ thống tự động cấp	
8.2	Ngày đăng ký tờ khai	Theo thông tin khai báo hoặc Hệ thống tự động cấp (định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss)	
8.3	Số quản lý hàng hóa	Do Hệ thống hải quan tự động cấp đối với hàng nhập hoặc do người khai hải quan đăng ký đối với hàng xuất	
8.4	Mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai	Theo thông tin khai báo hoặc Hệ thống tự động cấp	
8.5	Mã phân loại kiểm tra	Theo thông tin cập nhật hoặc Hệ thống tự động cấp	
8.6	Mã địa điểm lưu kho	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.7	Mã địa điểm dỡ hàng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.8	Mã địa điểm xếp hàng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.9	Mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.10	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.11	Số hiệu container (nếu có)	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.12	Số niêm phong của hãng vận chuyển (nếu có)	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.13	Số lượng hàng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.14	ĐVT số lượng hàng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
8.15	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.16	ĐVT tổng trọng lượng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.17	Mã doanh nghiệp đăng ký tờ khai	Mã số thuế của DN XNK	
8.18	Tên doanh nghiệp	Tên của doanh nghiệp XNK	
C. Thông tin cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không và kho hàng không kéo dài			
Mẫu số 09	**Danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ (hàng hóa trên manifest được gắn số quản lý hàng hóa)**	**Danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ (Thông tin hàng hóa do cơ quan hải quan nhận được từ các Hãng hàng không gửi đến thông qua Hệ thống 1 cửa quốc gia và được gắn số quản lý hàng hóa và gửi lại cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không để được phép xếp dỡ hàng hóa)**	
9.1	Số tờ khai	Số tờ khai hải quan (trường hợp hàng XK)	
9.2	Số quản lý hàng hóa hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
9.3	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
9.4	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàn không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwader) ban hành	
9.5	Số lượng hàng hóa	Tổng số kiện hàng hóa	
9.6	ĐVT số lượng hàng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
9.7	Tổng trọng lượng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
9.8	ĐVT tổng trọng lượng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 10	**Thông tin danh sách hàng hóa soi chiếu trước hoặc sau**	**Thông tin Cơ quan hải quan cung cấp danh sách hàng hóa cần soi chiếu đến đơn vị kinh doanh kho hàng không**	
10.1	Số tờ khai	Số tờ khai hải quan (trường hợp hàng XK)	
10.2	Số quản lý hàng hóa hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan Hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
10.3	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
10.4	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwader) ban hành	
Mẫu số 11	**Thông tin hàng hóa (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS (hàng hóa xuất kho)**	**Thông tin cơ quan hải quan cung cấp danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không để cho phép hàng hóa đưa vào, đưa ra khỏi kho**	
11.1	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
11.2	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwader) ban hành	
11.3	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
11.4	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng hóa	
11.5	ĐVT số lượng hàng	Kiện, gói	X
11.6	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa	
11.7	ĐVT trọng lượng hàng	ĐVT KG	X
11.8	Mô tả hàng hóa	Ghi rõ tên hàng hóa	
11.9	Ghi chú khác	Nếu có	
11.10	Số tờ khai	Số tờ khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
11.11	Ngày đăng ký tờ khai	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	
11.12	Hải quan đăng ký tờ khai	Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai	
11.13	Mã loại hình	Mã loại hình tờ khai	
11.14	Hải quan giám sát	Đơn vị Hải quan giám sát	
11.15	Thời gian kết xuất dữ liệu	Thời điểm kết xuất dữ liệu	
11.16	Luồng tờ khai	Tờ khai hải quan được phân vào luồng: 1: Xanh, 2: Vàng, 3: Đỏ	
11.17	Trạng thái tờ khai (TQ: Thông quan MHBQ: Mang hàng bảo quản GPH: Giải phòng hàng CCK: Chuyển địa điểm kiểm tra KHH: Chờ thông quan sau khi kiểm hóa hộ)	Đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	
Mẫu số 12	**Thông tin thay đổi trạng thái tờ khai**	**Thông tin cơ quan hải quan cung cấp về việc thay đổi trạng thái tờ khai dừng hoặc bỏ dừng hoặc hủy tờ khai qua khu vực giám sát hải quan**	
12.1	Số tờ khai	Số tờ khai hải quan	
12.2	Ngày tờ khai	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	
12.3	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi quản lý kho hàng không	
12.4	Trạng thái tờ khai	1: Được phép qua KVGS 0: Không được phép qua KVGS	
12.5	Loại lý do	Nêu rõ lý do theo từng trường hợp như sau: 1: Dừng đưa hàng qua KVGS 2. Bỏ dừng đưa hàng qua KVGS 3. Hủy sau thông quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
D. Thông tin doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho CFS, kho ngoại quan, ICD hoặc địa điểm cung cấp cho cơ quan hải quan			
Mẫu số 13	**Sơ đồ vị trí xếp dỡ tại bãi cảng**	**Thực hiện khai báo một lần đến cơ quan hải quan, khai sửa khi có thay đổi**	
13.1	Loại vị trí xếp dỡ	Loại vị trí xếp dỡ 1: Hàng container 2: Hàng rời (dạng kiện) 3: Hàng rời (dạng xá) 4: Hàng lỏng	
13.2	File sơ đồ vị trí xếp dỡ	File đính kèm sơ đồ vị trí xếp dỡ của cảng/kho/bãi/địa điểm	
Mẫu số 14	**Danh sách container hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm**	
14.1	Hình thức container	Nhập một trong hình thức như sau: 1. Hạ bãi (nhập) 2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất) 3. Hạ bãi hàng quá cảnh 4. Hạ bãi hàng trung chuyển 5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn 6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan)	
14.2	Số vận đơn	Nhập theo số vận đơn theo thông báo của người vận chuyển. Nếu phát hiện có sai khác giữa số vận đơn thực tế doanh nghiệp tiếp nhận với số vận đơn do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống thì thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp để phối hợp, xử lý. Trường hợp hàng xuất chưa có thông tin vận đơn thì thực hiện nhập "NA"	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
14.3	Số quản lý hàng hóa	Đối với hàng nhập: Nhập theo số quản lý hàng hóa do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động cấp. Đối với hàng xuất: Nhập theo số quản lý hàng hóa do người khai hải quan hoặc người vận chuyển thông báo. Trường hợp khi đưa hàng vào cảng, kho, bãi, địa điểm người khai hoặc người vận chuyển không có thông tin về số quản lý hàng hóa thì doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông qua cổng cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan hải quan (Địa chỉ ***Pus.customs.gov.vn***) lấy số quản lý cho lô hàng và thông báo cho người khai hải quan được biết để thực hiện khai báo thông tin số quản lý hàng hóa đó trên tờ khai hải quan theo quy định.	
14.4	Số container	Nhập số hiệu container theo đúng chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền và không khai báo ký tự đặc biệt như: dấu cách,!@$%^&*()-=/?<>...)	
14.5	Số niêm phong của hãng vận chuyển (số seal)	Nhập theo đúng số seal của hãng vận chuyển cung cấp (nếu có)	
14.6	Vị trí container	Nhập theo thông tin thực tế vị trí container hạ bãi hoặc vào cảng (có ký, mã hiệu vị trí theo sơ đồ tổng thể)	
14.7	Mô tả hàng hóa	Nhập theo tên hàng ghi trên trên vận đơn (đối với hàng nhập) hoặc theo thông tin do người khai hải quan đăng ký (đối với hàng xuất)	
14.8	Ghi chú khác		
14.9	Hình thức vào cảng	Nhập theo bảng danh mục chuẩn của cơ quan hải quan	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
14.10	Ngày vào cảng	Nhập theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
14.11	Trạng thái container	Nhập theo định dạng: 1. Có hàng hóa 0: Rỗng	
14.12	Tổng trọng lượng hàng	Nhập thông tin tổng trọng lượng hàng (nếu có)	
14.13	ĐVT tổng trọng lượng hàng	Nhập thông tin ĐVT tổng trọng lượng hàng (nếu có)	X
14.14	Số tờ khai	Nhập thông tin số tờ khai xuất khẩu (nếu có)	
Mẫu số 15	**Danh sách hàng rời hoặc lỏng hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm**	
15.1	Hình thức hàng hóa	Nhập một trong hình thức như sau: 1. Hạ bãi (nhập) 2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất) 3. Hạ bãi hàng quá cảnh 4. Hạ bãi hàng trung chuyển 5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn 6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan)	
15.2	Số vận đơn	Nhập theo số vận đơn theo thông báo của người vận chuyển. Nếu phát hiện có sai khác giữa số vận đơn thực tế doanh nghiệp tiếp nhận với số vận đơn do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống thì thông báo cho Chi cục hải quan nơi quản lý doanh nghiệp để phối hợp, xử lý. Trường hợp hàng xuất chưa có thông tin vận đơn thì thực hiện Nhập "NA"	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
15.3	Số quản lý hàng hóa	Đối với hàng nhập: Nhập theo số quản lý hàng hóa do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tự động cấp Đối với hàng xuất: Nhập theo số quản lý hàng hóa do người khai hải quan hoặc người vận chuyển thông báo. Trường hợp khi đưa hàng vào cảng, kho, bãi, địa điểm người khai hoặc người vận chuyển không có thông tin về số quản lý hàng hóa thì doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông qua cổng cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan hải quan (Địa chỉ ***Pus.customs.gov.vn***) lấy số quản lý cho lô hàng và thông báo cho người khai hải quan được biết để thực hiện khai báo thông tin số quản lý hàng hóa đó trên tờ khai hải quan theo quy định.	
15.4	Số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Nhập số lượng đối với loại mặt hàng rời (dạng kiện) theo thực tế khi hàng hóa hạ bãi/vào cảng.	
15.5	ĐVT số lượng hàng (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Nhập mã đơn vị tính số lượng đối với loại mặt hàng rời (dạng kiện) theo bảng mã chuẩn (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn), ví dụ: DPCE (chiếc), DUNK (bao),	X
15.6	Tổng trọng lượng hoặc thể tích hàng (không áp dụng với hàng kiện)	Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển)	
15.7	ĐVT tổng trọng lượng hoặc thể tích hàng (không áp dụng với hàng kiện)	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo bảng mã chuẩn (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan: www.customs.gov.vn) Ví dụ: KGM (kilogram); TNE (tấn); LBR (pound)..	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
15.8	Vị trí hàng hóa	Nhập theo thông tin thực tế vị trí hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng (có ký, mã hiệu vị trí theo sơ đồ tổng thể) nếu có	
15.9	Mô tả hàng hóa	Nhập theo tên hàng ghi trên vận đơn (đối với hàng nhập) hoặc theo thông tin do người khai hải quan đăng ký (đối với hàng xuất)	
15.10	Ghi chú khác	Khi chọn "Có sai khác" = 1 cần ghi chú nội dung sai khác	
15.11	Hình thức vào cảng	Nhập theo bảng danh mục chuẩn của cơ quan hải quan	X
15.12	Ngày vào cảng	Nhập theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
15.13	Có sai khác (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Nhập theo định dạng: 0: Không có sai khác 1: Số lượng hàng hóa có sai khác	
15.14	Số tờ khai	Cho phép nhập với tờ khai xuất (nếu có)	
Mẫu số 16	**Sửa thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container hoặc hàng rời hoặc hàng lỏng)**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan Hải quan khi có thay đổi thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm**	
16.1	Số đăng ký chứng từ	Số tiếp nhận khi gửi danh sách container hạ bãi hoặc vào cảng	
16.2	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày tiếp nhận khi gửi danh sách hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng (YYYY-MM-DD HH:mm:ss)	
16.3	Tên PTVT (Tên tàu)	Nhập theo tên tàu cũ	
16.4	Số chuyến	Nhập theo số chuyến cũ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
16.5	Ngày tàu đến hoặc rời	Nhập theo ngày tàu đến hoặc rời cũ với định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss type = 1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA) type = 2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD)	
16.6	Ngày hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	Nhập ngày hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng dự kiến với định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
16.7	Tên PTVT (Tên tàu)	Nhập theo tên tàu mới nếu có thay đổi	
16.8	Số chuyến	Nhập theo số chuyến mới nếu có thay đổi	
16.9	Ngày tàu đến hoặc rời cảng	Nhập theo ngày tàu đến hoặc rời mới nếu có thay đổi với định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss type = 1: ngày tàu đến (ETA) type = 2: ngày tàu rời (ETD)	
16.10	Ngày hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng mới	Nhập ngày hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng nếu có thay đổi với định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
16.11	Lý do sửa	Nhập cụ thể thông tin lý do thay đổi thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
Mẫu số 17	**Hủy thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container hoặc hàng rời hoặc hàng lỏng)**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan Hải quan khi hủy thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm**	
17.1	Số đăng ký chứng từ	Số tiếp nhận khi gửi danh sách hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
17.2	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày tiếp nhận khi gửi danh sách hàng hạ bãi/vào cảng (YYYY-MM-DD HH:mm:ss)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
17.3	Hình thức hàng hóa	Nhập một trong hình thức như sau: 1. Hạ bãi (nhập) 2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất) 3. Hạ bãi hàng quá cảnh 4. Hạ bãi hàng trung chuyển 5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn 6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan)	
17.4	Số container (hàng container)	Nhập theo số container khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
17.5	Số quản lý hàng hóa (hàng rời, hàng lỏng)	Nhập theo số khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
17.6	Tên PTVT (Tên tàu)	Nhập theo tên tàu đã khai báo khi hạ bãi hoặc vào cảng	
17.7	Số chuyến	Nhập theo số chuyến đã khai báo khi hạ bãi hoặc vào cảng	
17.8	Ngày tàu đến hoặc rời cảng	Nhập theo ngày tàu đến hoặc rời đã khai báo khi hạ bãi hoặc vào cảng với định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss type = 1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA) type = 2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD)	
17.9	Lý do hủy	Nhập rõ lý do đề nghị hủy thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
Mẫu số 18	**Danh sách container sai khác**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa vào cảng/kho/bãi/địa điểm sai khác**	
18.1	Số vận đơn	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
18.2	Số quản lý hàng hóa	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
18.3	Số container	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
18.4	Số seal	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
18.5	Loại sai khác	Nhập định dạng thông tin sai khác như sau: 1. Không có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan cung cấp nhưng thực tế có hàng hóa dỡ xuống cảng 2. Có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan thông báo nhưng hàng hóa không dỡ xuống 3. Không đảm bảo nguyên trạng hàng hóa do rách, vỡ 4. Không đảm bảo nguyên niêm phong theo danh sách hàng hóa dự kiến do cơ quan hải quan cung cấp 5. Loại khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan)	X
18.6	Chi tiết thông tin sai khác	Nhập cụ thể thông tin sai khác giữa thông tin theo danh sách do cơ quan hải quan cung cấp với thông tin thực tế doanh nghiệp kinh doanh cảng tiếp nhận từ người vận chuyển, ví dụ: Số vận đơn theo danh sách là: OOLU1234 Số vận đơn thực tế tiếp nhận từ người vận chuyển là: OOLU**5678**	
Mẫu số 19	**Danh sách hàng rời/hàng lỏng sai khác**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa vào cảng/ kho/bãi/địa điểm sai khác**	
19.1	Số vận đơn	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
19.2	Số quản lý hàng hóa	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
19.3	Loại sai khác	Nhập định dạng thông tin sai khác như sau: 1. Không có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan cung cấp nhưng thực tế có hàng hóa dỡ xuống cảng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		2. Có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan thông báo nhưng hàng hóa không dỡ xuống	
19.4	Chi tiết thông tin sai khác	Nhập cụ thể thông tin sai khác giữa thông tin theo danh sách do cơ quan hải quan cung cấp với thông tin thực tế doanh nghiệp kinh doanh cảng tiếp nhận từ người vận chuyển, ví dụ: Số lượng theo thông báo của cơ quan hải quan là: 1000 kg Số lượng theo tiếp nhận từ người vận tải chuyển là: 1100 kg	
Mẫu số 20	**Thay đổi trạng thái hàng hóa (container rút hàng)**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi trạng thái hàng hóa (container rút hàng)**	
20.1	Hình thức hàng hóa	1. Hạ bãi (Nhập)	
20.2	Số container	Nhập theo số container hạ bãi/vào cảng	
20.3	Mô tả hàng hóa		
20.4	Trạng thái container	0: Rỗng	
20.5	Ngày thay đổi	YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
20.6	Loại thay đổi	1. Container rút hàng	
20.7	Số vận đơn	Nhập theo số khi hàng hóa hạ bãi/vào cảng	
20.8	Số quản lý hàng hóa	Nhập theo số khi hàng hóa hạ bãi/vào cảng	
20.9	Số lượng hàng		
20.10	ĐVT số lượng hàng		X
20.11	Ghi chú khác		
Mẫu số 21	**Hàng container (nhập/xuất) qua KVGS**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa ra khỏi KVGS**	
21.1	**Thông tin tờ khai**	Thông tin tờ khai	
21.1.1	Số tờ khai	Nhập số tờ khai của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
21.1.2	Ngày tờ khai	Nhập ngày đăng ký tờ khai	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
21.2	**Thông tin hàng hóa**	Thông tin hàng hóa	
21.2.1	Số container	Nhập theo đúng số hiệu container (thuộc tờ khai hải quan) đủ điều kiện ra khỏi KVGS	
21.2.2	Số vận đơn	Nhập theo số vận đơn của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
21.2.3	Số quản lý hàng hóa	Nhập theo số quản lý của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
21.2.4	Số seal	Nhập theo số seal của lô hàng qua khu vực giám sát (nếu có)	
21.2.5	Biển kiểm soát PTVT	Nhập biển kiểm soát PTVT vận chuyển lô hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan	
21.2.6	Container nhiều tờ khai		
21.2.7	Số biên bản bàn giao	Nhập số biên bản bàn giao (nếu có)	
21.2.8	Ngày biên bản bàn giao	Nhập ngày biên bản bàn giao (nếu có) theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
21.2.9	Ngày giờ ra khỏi cảng (getout)	Nhập theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss (hàng nhập là ngày giờ hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan, hàng xuất là ngày hàng được xếp lên phương tiện vận tải)	
21.2.10	Ghi chú khác		
21.2.11	Hình thức ra	Nhập theo danh mục chuẩn do cơ quan hải quan công bố	X
21.2.12	Trạng thái container	Nhập theo định dạng: 1. Có hàng hóa 0: Rỗng	
21.2.13	Tổng trọng lượng hàng	Nhập tổng trọng lượng hàng (nếu có)	
21.2.14	ĐVT tổng trọng lượng hàng	Nhập đơn vị tính tổng trọng lượng hàng (nếu có)	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 22	**Hàng rời hoặc hàng lỏng (nhập/ xuất) qua KVGS**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa ra khỏi KVGS**	
22.1	***Thông tin tờ khai***	***Thông tin tờ khai***	
22.1.1	Số tờ khai	Nhập số tờ khai của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
22.1.2	Ngày tờ khai	Nhập ngày đăng ký tờ khai	
22.2	***Thông tin hàng hóa***	***Thông tin hàng hóa***	
22.2.1	Số vận đơn	Nhập theo số vận đơn của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
22.2.2	Số quản lý hàng hóa	Nhập theo số quản lý của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
22.2.3	Số thứ tự các lần đi ra	Nhập số thứ tự các lần đi ra của lô hàng	
22.2.4	Số lượng hàng rời (dạng kiện) hoặc trọng lượng hàng hoặc thể tích hàng qua KVGS	Nhập số lượng của lô hàng khi qua khu vực giám sát	
22.2.5	Số lượng hàng rời (dạng kiện) hoặc trọng lượng hàng hoặc thể tích hàng còn lại	= Số lượng - Số lượng hàng qua KVGS (đối với hàng kiện) hoặc = Tổng trọng lượng - trọng lượng qua KVGS (đối với hàng xá) hoặc = Tổng thể tích - thể tích hàng qua KVGS (đối với hàng lỏng)	
22.2.6	Đơn vị tính	Nhập theo đơn vị tính tương ứng của lô hàng	X
22.2.7	Ngày giờ getout	Nhập ngày hàng qua KVGS theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
22.2.8	Ghi chú khác		
22.2.9	Hình thức ra	Nhập theo danh mục chuẩn do cơ quan hải quan công bố	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 23	**Thay đổi trạng thái hàng hóa (đóng hàng vào container)**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi trạng thái hàng hóa (đóng hàng vào container)**	
23.1	Hình thức hàng hóa	2. Vào cảng, kho, bãi, địa điểm (Xuất)	
23.2	Số container	Nhập theo đúng số hiệu container thực tế đóng hàng. Lưu ý: Nhập số hiệu container theo đúng chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền và không khai báo ký tự đặc biệt như: dấu cách,!@$%^&*()-=/?<>...)	
23.3	Số niêm phong hãng vận chuyển/ hải quan	Nhập số niêm phong của hãng vận chuyển hoặc hải quan sau khi hoàn thành việc đóng hàng vào container	
23.4	Mô tả hàng hóa		
23.5	Trạng thái container	1. Có hàng hóa	
23.6	Ngày thay đổi	YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
23.7	Số tờ khai	Cho phép nhập với tờ khai xuất (nếu có)	
23.8	Số quản lý hàng hóa (nếu có)	Nhập số quản lý hàng hóa của lô hàng được đóng vào container	
23.9	Loại thay đổi	2. Đóng hàng vào container	
23.10	Ghi chú khác		
Mẫu số 24	**Thay đổi trạng thái hàng hóa (thay đổi niêm phong container)**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi trạng thái hàng hóa (thay đổi niêm phong container)**	
24.1	Hình thức container	Nhập một trong hình thức như sau: 1. Hạ bãi (nhập) 2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất) 3. Hạ bãi hàng quá cảnh	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		4. Hạ bãi hàng trung chuyển 5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn 6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan)	
24.2	Số container	Nhập theo đúng số hiệu container thực tế thay đổi niêm phong. Lưu ý: Nhập số hiệu container theo đúng chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền và không khai báo ký tự đặc biệt như: dấu cách,!@$%^&*()-=/?<>...)	
24.3	Số seal	Nhập theo số seal ban đầu do hãng vận chuyển cung cấp	
24.4	Số seal thay đổi	Nhập theo số seal thay đổi tùy từng trường hợp	
24.5	Loại thay đổi	Nhập theo định dạng: 1. Kiểm tra kiểm dịch động vật, thực vật 2. Lấy mẫu 3. Xem hàng hóa trước khi khai hải quan 4. Kiểm hóa 5. Rút 1 phần hàng 9. Khác	
24.6	Lý do thay đổi niêm phong	Nhập cụ thể lý do, số ngày văn bản đề nghị thay đổi (nếu có)	
Mẫu số 25	**Thay đổi hình thức hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng (hàng container)**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi hình thức hàng hóa so với khi hạ bãi hoặc vào cảng (hàng container)**	
25.1	Hình thức container ban đầu khi hạ bãi hoặc vào cảng	Nhập theo hình thức ban đầu khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
25.2	Hình thức container đề nghị thay đổi	Nhập một trong hình thức thay đổi như sau: 1. Hạ bãi (nhập) 2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất) 3. Hạ bãi hàng quá cảnh 4. Hạ bãi hàng trung chuyển 5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn 6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan)	
25.3	Số container	Nhập số hiệu container có thay đổi. Lưu ý: Nhập số hiệu container theo đúng chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền và không khai báo ký tự đặc biệt như: dấu cách,!@$%^&*()-=/?<>...)	
25.4	Lý do thay đổi	Nhập cụ thể lý do thay đổi hình thức hạ bãi hoặc vào cảng	
Mẫu số 26	**Thay đổi hình thức hàng hóa (với hàng rời/ hàng lỏng)**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan thông tin thay đổi hình thức hàng hóa so với khi hạ bãi hoặc vào cảng (với hàng rời/hàng lỏng)**	
26.1	Hình thức hàng hóa ban đầu khi hạ bãi hoặc vào cảng	Nhập theo hình thức ban đầu khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
26.2	Hình thức hàng hóa đề nghị thay đổi	Nhập một trong hình thức như sau: 1. Hạ bãi (nhập) 2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất) 3. Hạ bãi hàng quá cảnh 4. Hạ bãi hàng trung chuyển 5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn 6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Tổng cục Hải quan)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
26.3	Số vận đơn hoặc số quản lý hàng hóa	Nhập theo số vận đơn hoặc số quản lý của lô hàng đề nghị thay đổi	
26.4	Lý do thay đổi	Nhập cụ thể lý do thay đổi hình thức hạ bãi hoặc vào cảng	
Mẫu số 27	**Tách ghép đơn vị tính hàng hóa theo số vận đơn cho hàng kiện**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan thông tin tách ghép đơn vị tính hàng hóa theo số vận đơn cho hàng kiện**	
27.1	Hình thức hàng hóa	Nhập theo hình thức khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
27.2	Số vận đơn hoặc số quản lý hàng hóa	Nhập theo số vận đơn hoặc số quản lý của lô hàng hạ bãi hoặc vào cảng	
27.3	Số lượng hàng (khi getin)	Nhập số lượng hàng khi hạ bãi hoặc vào cảng	
27.4	ĐVT số lượng hàng (khi getin)	Nhập đơn vị tính số lượng hàng khi hạ bãi hoặc vào cảng tương ứng	X
27.5	Số lượng hàng thay đổi theo ĐVT mới	Nhập số lượng hàng thay đổi so với khi hạ bãi hoặc vào cảng	
27.6	ĐVT số lượng hàng mới	Nhập đơn vị tính số lượng hàng thay đổi so với khi hạ bãi hoặc vào cảng	X
27.7	Lý do	Nhập cụ thể lý do thay đổi đơn vị tính	
27.8	Ghi chú khác		
Đ. Thông tin doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không và kho hàng không kéo dài cung cấp cho cơ quan hải quan			
Mẫu số 28	**Danh sách hàng hóa vào kho**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hàng hóa vào kho**	
28.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa 1. Nhập khẩu 2. Xuất khẩu	
28.2	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
28.3	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Fowarder) ban hành	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
28.4	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
28.5	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng	
28.6	Trọng lượng hàng (KG)	Tổng trọng lượng hàng hóa (kg)	
28.7	Số hiệu chuyến bay	Số hiệu chuyến bay đã được quy định bởi Hiệp hội hàng không thế giới	
28.8	Ngày đến	Ngày tàu bay nhập cảnh	
28.9	Ngày vào kho	Ngày đưa hàng hóa vào kho	
28.10	Hình thức vào kho		X
Mẫu số 29	**Sửa Danh sách hàng hóa vào kho**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi thông tin hàng hóa vào kho**	
29.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa 1. Nhập khẩu 2. Xuất khẩu	
29.2	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
29.3	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Fowarder) ban hành	
29.4	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
29.5	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng	
29.6	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa (kg)	
29.7	Số hiệu chuyến bay	Số hiệu chuyến bay đã được quy định bởi Hiệp hội hàng không thế giới	
29.8	Ngày đến	Ngày tàu bay nhập cảnh	
29.9	Ngày tàu đến/rời	Ngày tàu bay nhập cảnh/xuất cảnh YYYY-MM-DD HH:mm:ss type = 1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA) type = 2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
29.10	Ngày vào kho	Ngày đưa hàng hóa vào kho	
29.11	Hình thức vào kho	Hình thức đưa hàng hóa vào kho	X
29.12	Lý do sửa	Lý do sửa	
Mẫu số 30	**Hủy Danh sách hàng hóa vào kho**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hủy thông tin hàng hóa vào kho**	
30.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa 1. Nhập khẩu 2. Xuất khẩu	
30.2	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
30.3	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Fowarder) ban hành	
30.4	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
30.5	Số hiệu chuyến bay	Tổng số kiện hàng	
30.6	Ngày đến	Ngày tàu bay nhập cảnh	
30.7	Thời gian tàu đến/rời	Ngày tàu bay nhập cảnh/xuất cảnh YYYY-MM-DD HH:mm:ss type = 1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA) type = 2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD)	
30.8	Lý do hủy	Lý do hủy	
Mẫu số 31	**Danh sách hàng hóa sai khác**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa vào kho sai khác**	
31.1	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
31.2	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwader) ban hành	
31.3	Số lượng hàng	Tổng số lượng kiện hàng hóa	
31.4	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa	
31.5	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
31.6	Loại sai khác	Loại sai khác	X
31.7	Chi tiết thông tin sai khác	Mô tả chi tiết thông tin sai khác	
Mẫu số 32	**Danh sách hàng hóa xuất kho**	**Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa xuất kho**	
32.1	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
32.2	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Fowarder) ban hành	
32.3	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
32.4	Số thứ tự các lần đi ra	Số thứ tự các lần đưa hàng hóa ra khỏi kho	
32.5	Số lượng/trọng lượng hàng đi ra khỏi kho	Số lượng/trọng lượng hàng đi ra khỏi kho Hàng kiện thực hiện trừ lùi theo "Số lượng".	
32.6	Số lượng/trọng lượng hàng còn lại	Số lượng/trọng lượng hàng còn lại = Số lượng(Tổng trọng lượng hàng) - Số lượng/trọng lượng hàng đi ra khỏi kho	
32.7	Ngày giờ xuất kho	Ngày giờ getout/Ngày lên tàu YYYY-MM-DD HH:mm:ss tờ khai nhập: Ngày giờ ra khỏi khu vực giám sát hải quan (getout) tờ khai xuất: Ngày lên tàu	
32.8	Hình thức ra	Hình thức đưa ra kho	

”

(Xem tiếp Công báo số 927 + 928)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng